Biểu 1.1

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy						Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó				
						Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực	Chương trình mục tiêu khác	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
A	*B*	*1*	*2=3+4*	*3*	*4=5+6+7*	*5*	*6*	*7*	*8=1-2*	*9*
	TỔNG CỘNG	**655.658.500.877**	**592.479.721.646**	**201.908.953.793**	**390.570.767.853**	**322.650.194.533**	**59.337.429.000**	**8.583.144.320**	**63.178.779.231**	
A	**Các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, tổ chức lại nhận phân bổ dự toán**	**629.576.985.831**	**592.479.721.646**	**201.908.953.793**	**390.570.767.853**	**322.650.194.533**	**59.337.429.000**	**8.583.144.320**	**37.097.264.185**	
1	**Sở Xây dựng**	**141.914.869.935**	**139.238.309.316**	**21.609.237.716**	**117.629.071.600**	**67.942.642.600**	**49.686.429.000**	**-**	**2.676.560.619**	Số giao dự toán là 139.238.309.316 đồng, trong đó số dư tạm ứng là 4.531.000.000 đồng
1.1	Văn phòng Sở Xây dựng	127.039.140.228	125.086.931.656	13.972.212.056	111.114.719.600	66.533.022.600	44.581.697.000	-	1.952.208.572	
1.2	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	4.684.053.000	4.704.771.000	952.771.000	3.752.000.000	79.000.000	3.673.000.000	-	(20.718.000)	
1.3	Thanh tra Sở Xây dựng	10.191.676.707	9.446.606.660	6.684.254.660	2.762.352.000	1.330.620.000	1.431.732.000	-	745.070.047	
2	**Công an tỉnh (Cơ sở Cai nghiện ma tuỷ tỉnh Lạng Sơn)**	**24.542.517.974**	**7.034.000.000**	**3.377.000.000**	**3.657.000.000**	**3.657.000.000**	**-**	**-**	**17.508.517.974**	
3	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**57.262.221.760**	**53.569.801.683**	**13.642.706.686**	**39.927.094.997**	**36.567.094.997**	**100.000.000**	**3.260.000.000**	**3.692.420.077**	Số giao dự toán là 53.569.801.683 đồng, trong đó số dư tạm ứng là 2.025.000.000 đồng
3.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	50.178.053.046	46.438.263.681	10.005.122.737	36.433.140.944	33.073.140.944	100.000.000	3.260.000.000	3.739.789.365	
3.2	Trung tâm Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn	3.148.944.022	3.130.029.132	1.841.210.810	1.288.818.322	1.288.818.322	-	-	18.914.890	
3.3	Trung tâm Công nghệ số	3.935.224.692	4.001.508.870	1.796.373.139	2.205.135.731	2.205.135.731	-	-	(66.284.178)	
4	**Sở Dân tộc và Tôn giáo**	**7.992.967.088**	**9.515.624.980**	**5.830.638.890**	**3.684.986.090**	**3.684.986.090**	**-**	**-**	**(1.522.657.892)**	
5	**Sở Giáo dục và Đào tạo (Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo)**	**3.600.000.000**	**4.994.449.507**	**1.295.649.507**	**3.698.800.000**	**3.648.800.000**	**-**	**50.000.000**	**(1.394.449.507)**	
6	**Sở Nội vụ**	**63.150.426.501**	**54.013.095.054**	**20.225.846.054**	**33.787.249.000**	**33.137.249.000**	**-**	**650.000.000**	**9.137.331.447**	
6.1	Văn phòng Sở Nội vụ	51.084.361.679	41.909.277.000	13.621.248.000	28.288.029.000	27.638.029.000	-	650.000.000	9.175.084.679	
6.2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	3.422.838.000	3.394.637.000	1.725.337.000	1.669.300.000	1.669.300.000	-	-	28.201.000	
6.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.269.313.568	2.324.551.000	1.997.631.000	326.920.000	326.920.000	-	-	(55.237.432)	
6.4	Trung tâm Điều dưỡng người có công	6.373.913.254	6.384.630.054	2.881.630.054	3.503.000.000	3.503.000.000	-	-	(10.716.800)	
7	**Công đoàn Khối UBND tỉnh**	**190.000.000**	**160.000.000**	**-**	**160.000.000**	**160.000.000**	**-**	**-**	**30.000.000**	
8	**Hội Văn học Nghệ thuật và Nhà báo tỉnh Lạng Sơn**	**11.117.837.159**	**10.928.596.367**	**-**	**10.928.596.367**	**10.313.596.367**	**615.000.000**	**-**	**189.240.792**	
9	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch)**	**5.375.783.676**	**6.651.914.261**	**1.247.834.905**	**5.404.079.356**	**5.404.079.356**	**-**	**-**	**(1.276.130.585)**	
10	**Sở Tài chính**	**24.891.741.475**	**23.904.380.581**	**16.203.307.641**	**7.701.072.940**	**7.471.072.940**	**-**	**230.000.000**	**987.360.894**	

STT	Đơn vị	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy						Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó				
						Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực	Chương trình mục tiêu khác	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
11	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**234.703.407.263**	**227.576.321.715**	**90.271.365.525**	**137.304.956.190**	**123.975.811.870**	**8.936.000.000**	**4.393.144.320**	**7.127.085.548**	Số giao dự toán là 227.576.321.715 đồng, trong đó số dư tạm ứng là 16.560.000.000 đồng
11.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	121.409.192.941	120.207.311.072	24.260.197.772	95.947.113.300	91.553.968.980	-	4.393.144.320	1.201.881.869	
11.2	Chi cục Kiểm lâm	61.882.862.890	57.245.576.741	38.455.583.171	18.789.993.570	13.284.793.570	5.505.200.000	-	4.637.286.149	
11.3	Trung tâm Khuyến nông	18.117.133.100	18.332.242.690	9.064.177.410	9.268.065.280	9.268.065.280	-	-	(215.109.590)	
11.4	Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ	10.690.564.998	10.859.699.771	5.673.301.291	5.186.398.480	1.755.598.480	3.430.800.000	-	(169.134.773)	
11.5	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường	5.201.762.834	4.861.941.687	2.968.799.487	1.893.142.200	1.893.142.200	-	-	339.821.147	
11.6	Văn phòng đăng ký đất đai	17.401.890.500	16.069.549.754	9.849.306.394	6.220.243.360	6.220.243.360	-	-	1.332.340.746	
12	**Văn phòng Tỉnh uỷ**	**19.549.447.255**	**23.503.539.314**	**12.051.983.870**	**11.451.555.444**	**11.451.555.444**	**-**	**-**	**(3.954.092.059)**	
12.1	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ	19.549.447.255	17.211.131.723	9.048.253.850	8.162.877.873	8.162.877.873	-	-	2.338.315.532	
12.2	Đảng uỷ Các cơ quan Đảng tỉnh	-	6.292.407.591	3.003.730.020	3.288.677.571	3.288.677.571	-	-	(6.292.407.591)	
13	**Văn phòng UBND tỉnh (Đảng uỷ UBND tỉnh)**	**11.104.609.500**	**7.319.696.340**	**4.009.056.370**	**3.310.639.970**	**3.310.639.970**	**-**	**-**	**3.784.913.160**	
14	**Sở Y tế**	**22.281.156.245**	**22.169.992.528**	**12.144.326.629**	**10.025.665.899**	**10.025.665.899**	**-**	**-**	**111.163.717**	
14.1	Văn phòng Sở Y tế	10.348.492.140	10.237.328.423	5.272.819.303	4.964.509.120	4.964.509.120	-	-	111.163.717	
14.2	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	11.932.664.105	11.932.664.105	6.871.507.326	5.061.156.779	5.061.156.779	-	-	-	
15	**Sở Công Thương (Chi cục Quản lý thị trường)**	**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**-**	**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**-**	**-**	**-**	
B	**Dự toán còn lại chưa xác định nhiệm vụ chi**	**26.081.515.046**	**-**		**-**				**26.081.515.046**	

Biểu 1.2

BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4=2-3	5
	TỔNG CỘNG		**727.024.326.676**	**655.658.500.877**	**592.479.721.646**	**63.178.779.231**	
I	**Sở Xây dựng**		**163.030.000.000**	**141.914.869.935**	**139.238.309.316**	**2.676.560.619**	
a	**Cơ sở tính**						
1	**Biên chế được giao, trong đó:**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	124					
-	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	124					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	21					
2	**Biên chế thực tế**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt thực tế	76					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có mặt thực tế	19					
b	**TỔNG SỐ KINH PHÍ**		**163.030.000.000**	**141.914.869.935**	**139.238.309.316**	**2.676.560.619**	
b1	**Văn phòng Sở Xây dựng**		**146.497.000.000**	**127.039.140.228**	**125.086.931.656**	**1.952.208.572**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**17.524.000.000**	**14.612.891.228**	**13.972.212.056**	**640.679.172**	
1.1	**Chi quản lý nhà nước**		**17.090.000.000**	**14.286.117.228**	**13.095.612.056**	**1.190.505.172**	
	Quỹ lương biên chế		13.776.410.000	11.496.466.172	10.489.561.000	1.006.905.172	
	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		1.222.000.000	1.071.463.858	1.071.463.858	-	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		2.091.590.000	1.718.187.198	1.534.587.198	183.600.000	
1.2	**Chi sự nghiệp**		**434.000.000**	**326.774.000**	**876.600.000**	**(549.826.000)**	
	Quỹ lương biên chế (Viên chức)		371.900.000	264.674.000	711.000.000	(446.326.000)	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		62.100.000	62.100.000	165.600.000	(103.500.000)	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**128.973.000.000**	**112.426.249.000**	**111.114.719.600**	**1.311.529.400**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**73.349.000.000**	**67.844.552.000**	**66.533.022.600**	**1.311.529.400**	
*	**Chi quản lý nhà nước**		**3.772.000.000**	**3.587.902.000**	**2.246.372.600**	**1.341.529.400**	
	- Kinh phí thi đua khen thưởng		150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
	- Kinh phí thi đua khen thưởng		60.000.000	60.000.000	60.000.000	-	
	- Kiểm soát thủ tục hành chính		60.000.000	52.904.000	52.904.000	-	
	- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		120.000.000	48.850.000	48.850.000	-	
	- Kinh phí đảm bảo chi thu lệ phí		1.880.000.000	1.831.913.000	548.775.000	1.283.138.000	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		911.000.000	911.000.000	852.608.600	58.391.400	
	- Chi đoàn ra đoàn vào		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
	- Kinh phí phục vụ Trạm quản lý vận tải		451.000.000	413.185.000	413.185.000	-	
	- Sửa chữa xe ô tô		50.000.000	30.050.000	30.050.000	-	
	- Kinh phí BCĐ và tổ chuyên viên giúp việc về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (theo QĐ số 2280/QĐ-UBND ngày 06/11/2020)		20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	
	- Kinh phí BCĐ về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản (theo QĐ số 2229/QĐ-UBND ngày 30/10/2020)		20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	
*	**Chi sự nghiệp**		**69.577.000.000**	**64.256.650.000**	**64.286.650.000**	**(30.000.000)**	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (biên chế Viên chức)		28.000.000	28.000.000	58.000.000	(30.000.000)	
	Duy tu, sửa chữa thường xuyên cầu đường bộ		25.099.200.000	25.099.200.000	25.099.200.000	-	
	Duy tu, sửa chữa thường xuyên đường tuần tra biên giới		3.789.000.000	3.789.000.000	3.789.000.000	-	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên điểm dừng đỗ xe buýt		130.800.000	130.800.000	130.800.000	-	
	Sửa chữa định kỳ sự nghiệp giao thông		30.000.000.000	27.944.604.000	27.944.604.000	-	
	Trợ giá xe buýt		4.361.000.000	4.361.000.000	4.361.000.000	-	
	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch (Loại 280; Khoản 332)					-	
	Kinh phí lập đơn giá nhân công, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	
	Kinh phí kiểm định chất lượng xây dựng, giám định sự cố công trình		1.514.000.000	1.514.000.000	1.514.000.000	-	
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế cho dự án Quy hoạch (loại 208; khoản 332)					-	
	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng tỉnh Lạng sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000		854.000.000	300.425.000	300.425.000	-	
	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000		1.200.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/5000		539.000.000	62.706.000	62.706.000	-	
	Quy hoạch phân khu phía Đông thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000		918.000.000	432.915.000	432.915.000	-	
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn		800.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỷ lệ 1/5000		44.000.000	44.000.000	44.000.000	-	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**		**55.624.000.000**	**44.581.697.000**	**44.581.697.000**	**-**	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (mã dự phòng 005)		55.624.000.000	44.581.697.000	44.581.697.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
b2	**Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh tỉnh**		**4.852.000.000**	**4.684.053.000**	**4.704.771.000**	**(20.718.000)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**1.100.000.000**	**932.053.000**	**952.771.000**	**(20.718.000)**	
	Quỹ lương biên chế		819.800.000	667.409.000	688.127.000	(20.718.000)	
	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		165.000.000	149.444.000	149.444.000	-	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		115.200.000	115.200.000	115.200.000	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**3.752.000.000**	**3.752.000.000**	**3.752.000.000**	**-**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**79.000.000**	**79.000.000**	**79.000.000**	**-**	
	Kinh phí thi đua khen thưởng		5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	
	Sửa chữa xe ô tô		15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		59.000.000	59.000.000	59.000.000	-	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**		**3.673.000.000**	**3.673.000.000**	**3.673.000.000**	**-**	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (mã dự phòng 005)		3.673.000.000	3.673.000.000	3.673.000.000	-	
b3	**Thanh tra Sở Xây dựng**		**11.681.000.000**	**10.191.676.707**	**9.446.606.660**	**745.070.047**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**8.174.000.000**	**6.887.255.660**	**6.684.254.660**	**203.001.000**	
1.1	**Chi quản lý nhà nước**		**3.026.000.000**	**2.543.213.000**	**2.619.159.000**	**(75.946.000)**	
	- Quỹ lương biên chế		1.702.600.000	1.410.587.000	1.486.533.000	(75.946.000)	
	- Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		1.093.000.000	950.258.000	950.258.000	-	
	- Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		230.400.000	182.368.000	182.368.000	-	
1.2	**Chi sự nghiệp giao thông**		**5.148.000.000**	**4.344.042.660**	**4.065.095.660**	**278.947.000**	
	Quỹ lương biên chế (Viên chức)		4.456.800.000	3.749.748.000	3.470.801.000	278.947.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		691.200.000	594.294.660	594.294.660	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**3.507.000.000**	**3.304.421.047**	**2.762.352.000**	**542.069.047**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**1.942.000.000**	**1.872.689.047**	**1.330.620.000**	**542.069.047**	
*	**Chi quản lý nhà nước**		**224.000.000**	**224.000.000**	**224.000.000**	**-**	
	Kinh phí thi đua khen thưởng		10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	
	Trang phục thanh tra		59.000.000	59.000.000	59.000.000	-	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		155.000.000	155.000.000	155.000.000	-	
*	**Chi sự nghiệp giao thông**		**1.718.000.000**	**1.648.689.047**	**1.106.620.000**	**542.069.047**	
	Kinh phí thi đua khen thưởng		35.000.000	35.000.000	35.000.000	-	
	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động		1.205.000.000	1.142.069.047	600.000.000	542.069.047	
	Kinh phí trích xử phạt, thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra		150.000.000	143.620.000	143.620.000	-	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (biên chế Viên chức)		328.000.000	328.000.000	328.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**		**1.565.000.000**	**1.431.732.000**	**1.431.732.000**	**-**	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (mã dự phòng 005)		1.565.000.000	1.431.732.000	1.431.732.000	-	
II	**Công an tỉnh (Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Lạng Sơn)**		**28.974.000.000**	**24.542.517.974**	**7.034.000.000**	**17.508.517.974**	
a	**Cơ sở tính**						
1	**Biên chế được giao, trong đó:**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	26					
-	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	26					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	60					
2	**Biên chế thực tế**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt thực tế	25					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có mặt thực tế	59					
b	**TỔNG SỐ KINH PHÍ**		**28.974.000.000**	**24.542.517.974**	**7.034.000.000**	**17.508.517.974**	
b1	**Công an tỉnh (Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Lạng Sơn)**		**28.974.000.000**	**24.542.517.974**	**7.034.000.000**	**17.508.517.974**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**14.283.000.000**	**11.923.104.326**	**3.377.000.000**	**8.546.104.326**	
	Quỹ lương biên chế		5.076.200.000	4.214.566.001	1.259.000.000	2.955.566.001	
	Hỗ trợ tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		5.777.000.000	4.908.321.092	1.439.000.000	3.469.321.092	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND		532.800.000	397.337.833	-	397.337.833	
	Chi trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh		1.858.000.000	1.548.400.000	454.000.000	1.094.400.000	
	Kinh phí trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng chính phủ		1.039.000.000	854.479.400	225.000.000	629.479.400	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**14.691.000.000**	**12.619.413.648**	**3.657.000.000**	**8.962.413.648**	
	Chi đảm bảo xã hội						
	Kinh phí thi đua khen thưởng		72.000.000	68.490.000		68.490.000	
	Cai nghiện ma túy bắt buộc theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh.		13.490.000.000	11.481.088.148	3.345.000.000	8.136.088.148	
	Cai nghiện ma túy tự nguyện theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh.		296.000.000	279.506.500	133.000.000	146.506.500	
	Hỗ trợ chi phí điện vận hành hệ thống bơm nước khu C.		96.000.000	80.000.000	24.000.000	56.000.000	
	Đồng phục y tế, bảo vệ.		226.000.000	226.000.000	-	226.000.000	
	Bảo dưỡng hệ thống điện Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh.		22.000.000	22.000.000	-	22.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		269.000.000	269.000.000	-	269.000.000	
	Hỗ trợ chi khác trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy (văn phòng phẩm, điện, nước, cước internet, cước bưu chính, xăng, dầu)				55.000.000	(55.000.000)	
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					-	
	Thực hiện Giấy phép môi trường (Số 51/GP-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh)		180.000.000	153.329.000	80.000.000	73.329.000	
	Vận chuyển rác thải sinh hoạt.		40.000.000	40.000.000	20.000.000	20.000.000	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
III	**Sở Khoa học và Công nghệ**		**62.862.000.000**	**57.262.221.760**	**53.569.801.683**	**3.692.420.077**	
a	**Cơ sở tính**						
1	**Biên chế được giao, trong đó:**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	81					
-	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	79					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	8					
2	**Biên chế thực tế**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt thực tế	50					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có mặt thực tế	8					
b	**Tổng số kinh phí**		**62.862.000.000**	**57.262.221.760**	**53.569.801.683**	**3.692.420.077**	
b1	**Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ**		**55.001.000.000**	**50.178.053.046**	**46.438.263.681**	**3.739.789.365**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**14.964.200.000**	**12.251.122.446**	**10.005.122.737**	**2.245.999.709**	
-	Quỹ lương biên chế		11.544.800.000	9.629.698.400	8.165.331.135	1.464.367.265	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		1.372.400.000	1.125.400.400	599.000.000	526.400.400	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		2.047.000.000	1.496.023.646	1.240.791.602	255.232.044	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**40.036.800.000**	**37.926.930.600**	**36.433.140.944**	**1.493.789.656**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**36.676.800.000**	**34.566.930.600**	**33.073.140.944**	**1.493.789.656**	
*	**Quản lý nhà nước**		**3.641.800.000**	**3.462.209.800**	**3.276.820.144**	**185.389.656**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng		210.000.000	210.000.000	180.310.344	29.689.656	
-	Kiểm soát thủ tục hành chính, bộ phận một cửa		60.000.000	58.240.000	58.240.000	-	
-	Xây dựng văn bản quy phạm phát luật		60.000.000	30.000.000	30.000.000	-	
-	Trang phục thanh tra		26.800.000	7.000.000	7.000.000	-	
-	Công tác theo dõi thi hành pháp luật và xử phạt vi phạm hành chính		5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	
-	Sửa chữa xe ô tô		140.000.000	98.750.000	98.750.000	-	
-	Hoạt động Ban Chỉ đạo ISO		40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	
-	Hoạt động Hội đồng sáng kiến tỉnh		120.000.000	120.000.000	120.000.000	-	
-	Thực hiện "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025" theo Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Đề án Triển khai chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 31/3/2020		900.000.000	846.247.800	846.247.800	-	
-	Triển khai Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 06/5/2021		40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	
-	Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 23/12/2020		300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	
-	Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 06/5/2021		40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Kinh phí Ban chỉ đạo và tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn (theo Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 13/10/2021; Quyết định số 97/QĐ-BCĐ ngày 14/6/2022)		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	
-	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 30/12/2022		143.000.000	119.200.000	119.200.000	-	
-	Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" năm 2025.		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025.		36.000.000	36.000.000	36.000.000	-	
-	Hội nghị, hội thảo nghiệp vụ Tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh.		60.000.000	50.772.000	50.772.000	-	
-	Tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập kinh nghiệm quản lý nhà nước về Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	Khảo sát, kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa lưu thông trên địa bàn tỉnh		150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho biên chế		781.000.000	781.000.000	583.800.000	155.700.000	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho HĐLĐ 111				41.500.000		
*	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**		**118.000.000**	**118.000.000**	**118.000.000**	**-**	
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng theo Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 25/9/2024		118.000.000	118.000.000	118.000.000	-	
*	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		**17.061.000.000**	**15.130.720.800**	**15.130.720.800**	**-**	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		**13.946.000.000**	**12.160.323.900**	**12.160.323.900**	**-**	
-	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật		9.946.000.000	8.160.323.900	8.160.323.900	-	
-	Khoa học xã hội và nhân văn		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	
	Chi khoa học và công nghệ khác		**3.115.000.000**	**2.970.396.900**	**2.970.396.900**	**-**	
-	Hỗ trợ, tham gia các Hội chợ/chợ (Chợ công nghệ, techmat; Trưng bày giới thiệu sản phẩm bảo hộ SHTT; Hội nghị, hội thảo về KHCN, đổi mới sáng tạo,vv…)		40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	
-	Thẩm định công nghệ dự án đầu tư (Thuê chuyên gia hỗ trợ, tư vấn thẩm định công nghệ)		20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	
-	Xuất bản lịch khoa học công nghệ		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	
-	Công tác thông tin KHCN: Duy trì các Website về KHCN, XD các phóng sự, video clip tuyên truyền, phổ biến thông tin, tiến bộ KHCN; Hỗ trợ công tác thu thập tư liệu về hoạt động KHCN; Phối hợp tuyên truyền thông tin KHCN trên các phương tiện thông tin…		250.000.000	223.326.000	223.326.000	-	
-	Mua ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem gửi bưu phẩm, ấn phẩm tạp chí, bản tin khoa học công nghệ…		30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	
-	Tổ chức các cuộc thi: sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng		840.000.000	840.000.000	840.000.000	-	
-	Công tác thanh tra		85.000.000	85.000.000	85.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Hợp tác quốc tế về KHCN, tham gia các đoàn công tác, học tập nước ngoài,…		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	Chi Hoạt động Hội đồng, hội thảo, hội nghị, tập huấn KHCN, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ KHCN,…		1.500.000.000	1.391.016.000	1.391.016.000	-	
-	Kiểm tra Nhà nước về Đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 , phép đo, hàng đóng gói sẵn		65.000.000	56.054.900	56.054.900	-	
-	Kiểm soát chất lượng sản phẩm Hồi đã được bảo hộ sở hữu trí tuệ.		55.000.000	55.000.000	55.000.000	-	
-	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
*	**Chi sự nghiệp kinh tế khác**		**15.856.000.000**	**15.856.000.000**	**14.547.600.000**	**1.308.400.000**	
	Lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**-**	
	Duy trì cập nhật khung chính quyền điện tử tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 11/01/2022, Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 07/6/2019		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
	Duy trì hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ cấp tỉnh, huyện, xã theo Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 08/12/2020		300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	
	Triển khai hệ thống chứng thực điện tử và chữ ký số (mở rộng đến lãnh đạo cấp phòng, đơn vị trực thuộc Sở, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã)		500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	
	Thuê hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành theo Kế hoạch 247/KH-UBND ngày 14/12/2022, Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 07/6/2019		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	
	Lĩnh vực kinh tế khác		**12.856.000.000**	**12.856.000.000**	**11.547.600.000**	**1.308.400.000**	
	Xây dựng trợ lý ảo hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức trong môi trường làm việc (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023		1.906.000.000	1.906.000.000	1.906.000.000	-	
	Kết nối liên thông cơ sở dữ liệu qua trục LGSP theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	
	Xây dựng Nền tảng trợ lý ảo giải pháp tự động về thủ tục hành chính (người dân và doanh nghiệp) (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023: 1.800 triệu đồng;		1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	-	
	Xây dựng App Lạng Sơn Smart (Công dân số Xứ Lạng) cho người dân và doanh nghiệp tương tác với chính quyền (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	
	Đầu tư trang thiết bị cơ sở hạ tầng và Nền tảng ứng dụng cửa khẩu số của tỉnh (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023		4.300.000.000	4.300.000.000	3.150.000.000	1.150.000.000	
	Kiểm tra đánh giá định kỳ an toàn thông tin theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023		1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	-	
	Các hoạt động thông tin truyền thông khác (thuê phần mềm cập nhật theo dõi thống kê tin về tỉnh Lạng Sơn, cước viễn thông, dịch vụ hội nghị truyền hình trực tuyến, các hoạt động khác)		600.000.000	600.000.000	441.600.000	158.400.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**		**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Hỗ trợ tư vấn giải pháp chuyển đổi số)		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**		**3.260.000.000**	**3.260.000.000**	**3.260.000.000**	**-**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới (Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) - Nội dung 07: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM) Nguồn ĐP (20493): 600.000.000 đồng		600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới (Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền - Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn) Nguồn TW (10492): 1.400.000.000 đồng Nguồn ĐP (20492): 1.260.000.000 đồng		2.660.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000	-	
b2	**Trung tâm Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn**		**3.571.000.000**	**3.148.944.022**	**3.130.029.132**	**18.914.890**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**2.208.000.000**	**1.860.525.700**	**1.841.210.810**	**19.314.890**	
-	Quỹ lương biên chế		1.897.500.000	1.602.035.900	1.582.721.010	19.314.890	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		310.500.000	258.489.800	258.489.800	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**1.363.000.000**	**1.288.418.322**	**1.288.818.322**	**(400.000)**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**1.363.000.000**	**1.288.418.322**	**1.288.818.322**	**(400.000)**	
-	Nhiệm vụ: Dịch vụ tham gia các hoạt động trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ, triển lãm giới thiệu quảng bá công nghệ và các sản phẩm khoa học và công nghệ		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	
-	Nhiệm vụ: Dịch vụ nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống.		251.000.000	238.932.634	238.932.634	-	
-	Nhiệm vụ: Dịch vụ quản lý, vận hành Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường		176.000.000	150.210.688	150.210.688	-	
-	Nhiệm vụ: Dịch vụ thực hiện các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân.		673.000.000	636.275.000	636.275.000	-	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng trạm biến áp 100KVA-35/0,4KV		43.000.000	43.000.000	43.000.000	-	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		140.000.000	140.000.000	140.400.000	(400.000)	
b3	**Trung tâm Công nghệ số**		**4.290.000.000**	**3.935.224.692**	**4.001.508.870**	**(66.284.178)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**2.054.000.000**	**1.733.488.961**	**1.796.373.139**	**(62.884.178)**	
-	Quỹ lương biên chế		1.764.200.000	1.443.688.961	1.506.573.139	(62.884.178)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		289.800.000	289.800.000	289.800.000	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**2.236.000.000**	**2.201.735.731**	**2.205.135.731**	**(3.400.000)**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**2.236.000.000**	**2.201.735.731**	**2.205.135.731**	**(3.400.000)**	
-	Tiền điện phục vụ hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh, trung tâm tích hợp dữ liệu		600.000.000	565.735.731	565.735.731	-	
-	Duy trì hoạt động hội nghị truyền hình trực tuyến		20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (Giấy phép cập nhật phần mềm, trang bị hệ thống phần mềm rà quét mã độc , lỗ hổng bảo mật, trang bị SSL cho toàn bộ trang thông tin điện tử từ cấp xã trên địa bàn tỉnh, mua sắm thiết bị phụ tùng sửa chữa, nhiên liệu 03 máy phát điện		1.325.000.000	1.325.000.000	1.325.000.000	-	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		131.000.000	131.000.000	134.400.000	(3.400.000)	
-	Kinh phí bồi dưỡng kỹ năng số cho Tổ kinh tế số cộng đồng theo công văn số 1170/CV/UBND-KGVX ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	
IV	**SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**		**8.918.000.000**	**7.992.967.088**	**9.515.624.980**	**(1.522.657.892)**	
a	**Cơ sở tính**						
1	**Biên chế được giao**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	27					
-	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	27					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	4					
2	**Biên chế thực tế có mặt**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt thực tế	27					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có mặt thực tế	4					
b	**Tổng số kinh phí**		**8.918.000.000**	**7.992.967.088**	**9.515.624.980**	**(1.522.657.892)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**5.289.000.000**	**4.394.980.998**	**5.830.638.890**	**(1.435.657.892)**	
-	Quỹ lương biên chế		4.137.000.000	3.421.074.911	4.645.156.803	(1.224.081.892)	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		464.000.000	386.741.400	386.741.400	-	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		688.000.000	587.164.687	798.740.687	(211.576.000)	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**3.629.000.000**	**3.597.986.090**	**3.684.986.090**	**(87.000.000)**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**3.629.000.000**	**3.597.986.090**	**3.684.986.090**	**(87.000.000)**	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng		40.000.000	40.000.000	50.000.000	(10.000.000)	
-	Kinh phí Kiểm soát TTHC		25.000.000	24.120.000	24.120.000	-	
-	Kinh phí Trang phục Thanh tra		26.000.000	26.000.000	26.000.000	-	
-	Kinh phí trích từ số thu nộp Thanh tra		24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	
-	Kinh phí Xây dựng văn bản QPPL		90.000.000	90.000.000	90.000.000	-	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có Uy tín		700.000.000	698.200.000	698.200.000	-	
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô		50.000.000	48.666.090	48.666.090	-	
-	Kinh phí Cấp ấn phẩm báo cho người có uy tín theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg		2.152.000.000	2.152.000.000	2.152.000.000	-	
-	Tiền thưởng cho biên chế theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		289.000.000	289.000.000	336.000.000	(77.000.000)	
-	Tiền thưởng cho Hợp đồng lao động theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				30.000.000		
	Kinh phí hoạt động tôn giáo						
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ công tác tín ngưỡng và tôn giáo		33.000.000	33.000.000	33.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Kinh phí hoạt động công tác Tôn giáo		200.000.000	173.000.000	173.000.000	-	
V	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo)**		**3.600.000.000**	**3.600.000.000**	**4.994.449.507**	**(1.394.449.507)**	
A	**Cơ sở tính**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	56					
-	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	56					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	6					
2	**Biên chế thực tế có mặt**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt thực tế	53					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có mặt thực tế	6					
B	**Tổng số kinh phí**		**3.600.000.000**	**3.600.000.000**	**4.994.449.507**	**(1.394.449.507)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**-**	**-**	**1.295.649.507**	**(1.295.649.507)**	
-	Quỹ lương biên chế				1.094.249.507	(1.094.249.507)	
-	Tiền công LĐHĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP					-	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)				201.400.000	(201.400.000)	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**3.600.000.000**	**3.600.000.000**	**3.698.800.000**	**(98.800.000)**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**3.550.000.000**	**3.550.000.000**	**3.648.800.000**	**(98.800.000)**	
-	Kinh phí Tuyên truyền định hướng, phân luồng Giáo dục nghề nghiệp Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	Kinh phí Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và thanh niên tình nguyện theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ.		3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng				15.400.000	(15.400.000)	
-	Kinh phí khen thưởng biên chế theo NĐ 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024				83.400.000	(83.400.000)	
2.2	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**		**50.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**	**-**	
-	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
VI	**Sở Nội vụ**		**68.943.000.000**	**63.150.426.501**	**54.013.095.054**	**9.137.331.447**	
a	**Cơ sở tính**						
1	**Biên chế được giao, trong đó:**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	107					
-	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	107					
	Công chức	71					
	Viên chức	36					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	27					
	Sở Nội vụ	9					
	Các đơn vị trực thuộc	18					
2	**Biên chế thực tế**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt thực tế	76					

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	Công chức						
	Viên chức						
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có mặt thực tế	27					
b	**TỔNG SỐ KINH PHÍ**		**68.943.000.000**	**63.150.426.501**	**54.013.095.054**	**9.137.331.447**	
b1	**Văn phòng Sở Nội vụ**		**55.528.000.000**	**51.084.361.679**	**41.909.277.000**	**9.175.084.679**	
I	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	**71**					
2	Biên chế thực tế	**63**					
II	**Tổng số kinh phí**		**55.528.000.000**	**51.084.361.679**	**41.909.277.000**	**9.175.084.679**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**12.138.000.000**	**10.283.127.679**	**13.621.248.000**	**(3.338.120.321)**	
-	Quỹ lương biên chế		9.389.000.000	7.762.308.000	10.498.577.000	(2.736.269.000)	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		901.000.000	782.364.000	975.822.000	(193.458.000)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		1.848.000.000	1.738.455.679	2.146.849.000	(408.393.321)	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**43.390.000.000**	**40.801.234.000**	**28.288.029.000**	**12.513.205.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**42.740.000.000**	**40.151.234.000**	**27.638.029.000**	**12.513.205.000**	
-	Tổ chức khóa bồi dưỡng lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho cán bộ tỉnh Lạng Sơn năm 2025 tại Australia		1.995.000.000	1.995.000.000	1.995.000.000	-	
-	Bồi dưỡng tiêu chuẩn ngạch chuyên viên cao cấp		735.000.000	735.000.000	735.000.000	-	
-	Bồi dưỡng tiêu chuẩn lãnh đạo quản lý cấp sở và tương đương		428.000.000	428.000.000	428.000.000	-	
-	Bồi dưỡng tiêu chuẩn lãnh đạo quản lý cấp huyện và tương đương		55.000.000	55.000.000	55.000.000	-	
-	Bồi dưỡng kỹ năng đổi mới tư duy sáng tạo và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo		20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	
-	Bồi dưỡng kỹ năng quản lý áp lực công việc và tạo động lực làm việc.		20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	
-	Bồi dưỡng kỹ năng tư duy phản biện trong thực thi công vụ (trực tiếp kết hợp trực tuyến)		27.000.000	27.000.000	27.000.000	-	
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức về lưu trữ (Luật lưu trữ và văn bản hướng dẫn thi hành) (trực tiếp kết hợp trực tuyến)		49.000.000	49.000.000	49.000.000	-	
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ công tác tín ngưỡng và tôn giáo						
-	Bồi dưỡng công tác Thi đua khen thưởng		22.000.000	22.000.000	22.000.000	-	
-	Bồi dưỡng kỹ năng trong thực thi công vụ cho công chức ngành Nội vụ tỉnh Lạng Sơn (Kỹ năng thuyết trình, trình bày tại cuộc họp, hội nghị, hội thảo; kỹ năng nghiên cứu khoa học, tham mưu, xây dựng chính sách ngành Nội vụ)		34.000.000	34.000.000	34.000.000	-	
-	Bồi dưỡng kỹ năng xây dựng chính quyền địa phương		30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	
-	Bồi dưỡng kỹ năng dân chủ cơ sở đối với cán bộ chủ chốt, công chức cấp xã		16.000.000	16.000.000	16.000.000	-	
-	Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị		182.000.000	168.312.000	244.817.000	(76.505.000)	
-	Kinh phí trang phục Thanh tra		18.000.000	18.000.000	14.309.000	3.691.000	
-	Kinh phí Kiểm soát thủ tục hành chính		25.000.000	24.180.000	35.000.000	(10.820.000)	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Kinh phí Ban Chỉ đạo, Tổ thư ký giúp việc Ban Chỉ đạo cải cách hành chính		300.000.000	281.256.000	281.256.000	-	
-	Kinh phí Hội đồng thẩm định, Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với cơ quan, đơn vị		52.000.000	52.000.000	52.000.000	-	
-	Kinh phí Tổ chuyên viên liên ngành thực hiện Nghị định 26/2015/NĐ-CP		48.000.000	48.000.000	48.000.000	-	
-	Kinh phí Hội đồng nâng bậc lương tỉnh		11.000.000	11.000.000	11.000.000	-	
-	Kinh phí Hội đồng thẩm định và Tổ Chuyên viên giúp việc Hội đồng triển khai thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Kinh phí Ban Chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc xây dựng đề án cải cách TTHC và sắp xếp lại tổ chức bộ máy; Ban Chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập		36.000.000	36.000.000	36.000.000	-	
-	Kinh phí đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	
-	Kinh phí Thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025		3.251.000.000	3.251.000.000	450.000.000	2.801.000.000	
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	Kinh phí hoạt động công tác Tôn giáo						
-	Kinh phí tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức		600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	
-	Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại với thanh niên		20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	
-	Kinh phí Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh		14.000.000.000	12.114.856.000	12.114.856.000	-	
-	Kinh phí khen thưởng thành tích cao theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		2.500.000.000	2.329.200.000	2.329.200.000	-	
-	Kinh phí công tác thi đua cụm 7 tỉnh biên giới phía Bắc		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	
-	Kinh phí thực hiện Dự án "Thành lập bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn		10.132.000.000	10.132.000.000	88.561.000	10.043.439.000	
-	Kinh phí Sửa chữa xe ô tô		100.000.000	100.000.000	218.000.000	(118.000.000)	
-	Kinh phí Chi lễ tang, lễ viếng theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh		500.000.000	473.930.000	473.930.000	-	
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		626.000.000	625.000.000	834.600.000	(209.600.000)	
-	Kinh phí xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu về tín ngưỡng, tôn giáo tỉnhLạng Sơn (kinh phí dự án theo Kế hoạch số 233/KH-UBND ngày 20/12/2023 còn thiếu chưa thực hiện, năm 2024 chưa được giao dự toán)		1.997.000.000	1.997.000.000	1.997.000.000	-	
-	- KP Tháng hành động An toàn vệ sinh lao động - Phòng chống cháy nổ theo Thông tư số 02/2017/TT-BLĐTBXH, Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	- KP Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2024 theo Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh		169.000.000	169.000.000	169.000.000	-	
-	- KP Hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ theo Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 11/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ		70.000.000	70.000.000	70.000.000	-	
-	- KP Công tác Thanh tra năm 2025		80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	
-	- KP Thực hiện công tác Bình đẳng giới theo Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 26/5/2021 và Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh		216.000.000	216.000.000	216.000.000	-	
-	- KP Tuyên truyền pháp luật lao động theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh		132.000.000	132.000.000	132.000.000	-	
-	- KP Triển khai thực hiện Kế hoạch số 191/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 126-CTr/TU ngày 02/8/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII		175.000.000	175.000.000	175.000.000	-	
-	- KP Tuyên truyền Luật Bảo hiểm xã hội cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh		60.000.000	60.000.000	60.000.000	-	
-	- KP Hội đồng thẩm định xét duyệt hồ sơ cho người nghỉ chờ việc trước ngày 1/1/1995 theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh		10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	
-	- KP Tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán cho các đối tượng chính sách theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm		493.000.000	20.500.000	20.500.000	-	
-	- KP Quà tặng kỷ niệm ngày Thương binh liệt sĩ 27/7		115.000.000	115.000.000	115.000.000	-	
-	- KP Đưa đại biểu, người có công đi dự Hội nghị biểu dương toàn quốc		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	- KP Đưa thân nhân liệt sĩ đi thăm chiến trường xưa theo Kế hoạch của tỉnh hằng năm		250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	
-	- KP Trợ cấp một lần cho các đối tượng kháng chiến theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ		12.000.000	12.000.000	12.000.000	-	
-	- KP Hỗ trợ người đi lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	- KP Triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	- KP Cập nhật thông tin cung cầu lao động theo Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh		1.389.000.000	1.389.000.000	1.389.000.000	-	
-	- KP Chương trình Quốc gia về An toàn vệ sinh lao động giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch 58/KH-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình Quốc gia về An toàn vệ sinh lao động giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	
-	KP đảm bảo xã hội khác		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**					**-**	
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**		**650.000.000**	**650.000.000**	**650.000.000**	**-**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CĐS trong NTM….; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới..:** Nội dung 01:Triển khai đề án về đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho công chức xã.						
-	Ngân sách trung ương		450.000.000	450.000.000	450.000.000	-	
-	Ngân sách tỉnh		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
b2	**Trung tâm Lưu trữ lịch sử**		**3.778.000.000**	**3.422.838.000**	**3.394.637.000**	**28.201.000**	
I	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	12					
2	Biên chế thực tế	12					
II	**Tổng kinh phí**		**3.778.000.000**	**3.422.838.000**	**3.394.637.000**	**28.201.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**2.060.000.000**	**1.754.838.000**	**1.725.337.000**	**29.501.000**	
-	Quỹ lương		1.735.275.000	1.457.488.000	1.413.736.000	43.752.000	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		76.325.000	54.292.000	68.543.000	(14.251.000)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		248.400.000	243.058.000	243.058.000	-	
-	Định mức chi khác hỗ trợ HĐLĐ 10trđ/người/năm	0	-	-	-	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**1.718.000.000**	**1.668.000.000**	**1.669.300.000**	**(1.300.000)**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**1.718.000.000**	**1.668.000.000**	**1.669.300.000**	**(1.300.000)**	
-	Kinh phí vệ sinh kho tài liệu lưu trữ		75.000.000	75.000.000	75.000.000	-	
-	Kinh phí khử trùng, phòng chống mối mọt		85.000.000	85.000.000	85.000.000	-	
-	Kinh phí tiền điện bảo quản kho lưu trữ		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	
-	Kinh phí tu bổ phục chế tài liệu hư hỏng		95.000.000	95.000.000	95.000.000	-	
-	Kinh phí sưu tầm tài liệu quý, hiếm về tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh		307.000.000	307.000.000	307.000.000	-	
-	Kinh phí mua bìa, giá tài liệu, ổ cứng lưu trữ tài liệu		60.000.000	10.000.000	10.000.000	-	
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử và thu thập hồ sơ, tài liệu điện tử vào lưu trữ lịch sử tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2018-2025" năm 2025		897.000.000	897.000.000	897.000.000	-	
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		119.000.000	119.000.000	120.300.000	(1.300.000)	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**						
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**						
b3	**Trung tâm dịch vụ việc làm**		**2.692.000.000**	**2.269.313.568**	**2.324.551.000**	**(55.237.432)**	
I	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	13					
2	Biên chế thực tế	13					
II	**Tổng số kinh phí**		**2.692.000.000**	**2.269.313.568**	**2.324.551.000**	**(55.237.432)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**2.337.000.000**	**1.920.903.568**	**1.997.631.000**	**(76.727.432)**	
-	Quỹ lương biên chế		1.964.900.000	1.630.809.308	1.693.457.000	(62.647.692)	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		103.000.000	69.548.296	83.629.000	(14.080.704)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		269.100.000	220.545.964	220.545.000	964	
-	Định mức chi khác hỗ trợ HĐLĐ 10trđ/người/năm				-	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**355.000.000**	**348.410.000**	**326.920.000**	**21.490.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**355.000.000**	**348.410.000**	**326.920.000**	**21.490.000**	
-	Tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm theo Điều 7, Điều 13 Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ		190.000.000	186.920.000	186.920.000	-	
-	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng		25.000.000	21.490.000	-	21.490.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**						
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**						
b4	**Trung tâm điều dưỡng người có công**		**6.945.000.000**	**6.373.913.254**	**6.384.630.054**	**(10.716.800)**	
I	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	11					
2	Biên chế thực tế	11					
II	**Tổng số kinh phí**		**6.945.000.000**	**6.373.913.254**	**6.384.630.054**	**(10.716.800)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**3.420.000.000**	**2.848.913.254**	**2.881.630.054**	**(32.716.800)**	
-	Quỹ lương biên chế		1.903.300.000	1.566.839.200	1.568.462.000	(1.622.800)	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		1.182.000.000	965.234.000	996.328.000	(31.094.000)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		227.700.000	209.840.054	209.840.054	-	
-	Kinh phí trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng chính phủ (Phụ cấp trực)		107.000.000	107.000.000	107.000.000	-	
-	Định mức chi khác hỗ trợ HĐLĐ 10trđ/người/năm				-	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**3.525.000.000**	**3.525.000.000**	**3.503.000.000**	**22.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**3.525.000.000**	**3.525.000.000**	**3.503.000.000**	**22.000.000**	
-	Kinh phí Điều dưỡng cán bộ thuộc Ban thường vụ Tỉnh uỷ quản lý theo Quy định số 1859 QĐ/TU ngày 21/6/2019 Về chế độ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, cán bộ, viên chức tỉnh Lạng Sơn		3.159.000.000	3.159.000.000	3.159.000.000	-	
-	Hỗ trợ kinh phí điện, nước cho hoạt động điều dưỡng cán bộ thuộc Ban thường vụ Tỉnh uỷ quản lý		150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
-	Sửa chữa ô tô		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	
-	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		114.000.000	114.000.000	114.000.000	-	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng		22.000.000	22.000.000	-	22.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**						
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**						
VII	**Công đoàn Khối UBND tỉnh**		**190.000.000**	**190.000.000**	**160.000.000**	**30.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**190.000.000**	**190.000.000**	**160.000.000**	**30.000.000**	
-	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**190.000.000**	**190.000.000**	**160.000.000**	**30.000.000**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động công đoàn chào mừng Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030.		190.000.000	190.000.000	160.000.000	30.000.000	
VIII	**Hội Văn học Nghệ thuật và Nhà báo tỉnh Lạng Sơn**		**12.448.000.000**	**11.117.837.159**	**10.928.596.367**	**189.240.792**	
1	**Dự toán chi bộ máy**		**3.785.000.000**	**3.190.909.559**	**3.071.015.367**	**119.894.192**	
-	Quỹ lương biên chế		3.074.700.000	2.585.733.288	2.585.733.288	-	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP; Chi khác		317.000.000	299.033.412	179.139.220	119.894.192	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND		393.300.000	306.142.859	306.142.859	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**8.663.000.000**	**7.926.927.600**	**7.857.581.000**	**69.346.600**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**8.048.000.000**	**7.311.927.600**	**7.242.581.000**	**69.346.600**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng		30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	
-	Sửa xe ô tô		30.000.000	0	0	-	
-	Tổ chức Ngày thơ Việt Nam lần thứ XXIII		120.000.000	0	0	-	
-	Tổ chức cuộc thi vẽ tranh Hoa đào đẹp Xứ Lạng		500.000.000	257.500.000	196.200.000	61.300.000	
-	Tổ chức các hoạt động tổng kết 50 năm nền văn học, nghệ thuật Việt Nam sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975 – 30/4/2025)		750.000.000	750.000.000	750.000.000	-	
-	Hỗ trợ tiền thuê xe các chi hội chuyên ngành Trung ương tham dự Đại hội toàn quốc Nhiệm kỳ 2025 - 2030		25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	
-	Đề án Thiết lập Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng điện tử theo công văn số 5019/VP-KGVX ngày 19/9/2024 của Văn phòng UBND tỉnh		500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	
-	Tổ chức xét tặng Giải thưởng văn học nghệ thuật tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh		1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	-	
-	Quỹ tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		246.000.000	246.000.000	246.000.000	-	
-	Kinh phí in, xuất bản sách và chi phí Hội đồng thẩm định tác phẩm xuất bản sách (10 đầu sách)		390.000.000	390.000.000	390.000.000	-	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh		120.000.000	120.000.000	120.000.000	-	
-	Trợ giá in Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng		384.000.000	352.560.000	352.560.000	-	
-	Cước phí phát hành Tạp chí, sách		42.000.000	42.000.000	42.000.000	-	
-	Hỗ trợ sưu tầm, sáng tác và công bố tác phẩm văn học dân gian năm 2025 theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh		750.000.000	750.000.000	750.000.000	-	
-	Kinh phí nhuận bút Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng		1.100.000.000	989.728.000	989.728.000	-	
-	Bản tin Người làm báo Lạng Sơn 6 số/năm		470.000.000	390.093.000	390.093.000	-	
-	Tổ chức Hội Báo Xuân Xứ Lạng 2025 và trưng bày thành tựu 100 năm báo chí cách mạng Việt Nam		130.000.000	8.046.600	-	8.046.600	
-	Hội báo toàn quốc		30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	
-	Kỷ niệm 100 năm ngày báo chí Cách mạng Việt Nam, gặp mặt biểu dương người làm báo tiêu biểu và trao Giải báo chí tỉnh Lạng Sơn lần thứ V		609.000.000	609.000.000	609.000.000	-	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Hội Văn học Nghệ thuật và Nhà báo tỉnh Lạng Sơn khóa I, nhiệm kỳ 2025 - 2030		110.000.000	110.000.000	110.000.000	-	
-	Khen thưởng hội viên nhà báo		12.000.000	12.000.000	12.000.000	-	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**		**615.000.000**	**615.000.000**	**615.000.000**	**-**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ		455.000.000	455.000.000	455.000.000	-	
	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ		160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	
IIX	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch)**		**5.378.626.676**	**5.375.783.676**	**6.651.914.261**	**(1.276.130.585)**	
I	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	7					
2	Biên chế thực tế	7					
II	**Tổng số kinh phí**		**5.378.626.676**	**5.375.783.676**	**6.651.914.261**	**(1.276.130.585)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**-**	**-**	**1.247.834.905**	**(1.247.834.905)**	
	Quỹ lương biên chế				1.102.954.905	(1.102.954.905)	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)				144.880.000	(144.880.000)	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**5.378.626.676**	**5.375.783.676**	**5.404.079.356**	**(28.295.680)**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**5.378.626.676**	**5.375.783.676**	**5.404.079.356**	**(28.295.680)**	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng		15.648.276	15.648.276	15.648.276	-	
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ 73		71.978.400	71.978.400	100.274.080	(28.295.680)	
-	Thù lao cộng tác viên đọc và kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiểu theo Thông tư số 169/2013/TTLT-BTC-BTTTT ngày 15/11/2013		21.000.000	18.157.000	18.157.000	-	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động phòng chống HIV/AIDS theo Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 18/11/2020		15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	
-	Tổ chức Ngày sách Việt Nam theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 24/2/2014		120.000.000	120.000.000	120.000.000	-	
-	Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 26/5/2020; Hợp tác truyền thông giữa UBND tỉnh Lạng Sơn với các cơ quan báo chí Trung ương theo Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 14/12/2021		4.175.000.000	4.175.000.000	4.175.000.000	-	
-	Kinh phí thông tin đối ngoại theo Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 02/4/2022		360.000.000	360.000.000	360.000.000	-	
-	Tuyên truyền phổ biến Luật Đất đai 2024 theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 18/5/2024		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	Kinh phí thực hiên Dự án "Tuyên truyền về phòng, chống ma túy trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025" theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 15/10/2021		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	Tuyên truyền quảng bá ASEAN giai đoạn 2021 - 2025 theo Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 28/8/2021		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam giai đoạn 2023-2028 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 27/12/2022		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
X	**Sở Tài chính**		**29.120.000.000**	**24.891.741.475**	**23.904.380.581**	**987.360.894**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
a	**Cơ sở tính**						
1	**Biên chế được giao, trong đó:**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	89					
-	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	89					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	10					
2	**Biên chế thực tế**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt thực tế	84					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có mặt thực tế	10					
b	**Tổng số kinh phí**		**29.120.000.000**	**24.891.741.475**	**23.904.380.581**	**987.360.894**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**21.748.000.000**	**17.077.568.535**	**16.203.307.641**	**874.260.894**	
	Quỹ lương biên chế		17.295.600.000	14.190.833.676	13.647.502.873	543.330.803	
	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		1.343.000.000	1.136.732.000	862.867.220	273.864.780	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		3.109.400.000	1.750.002.859	1.692.937.548	57.065.311	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**7.372.000.000**	**7.814.172.940**	**7.701.072.940**	**113.100.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**7.142.000.000**	**7.584.172.940**	**7.471.072.940**	**113.100.000**	
	Kinh phí Ban chỉ đạo đổi mới, phát triển doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể tỉnh Lạng Sơn (QĐ số 2420/QĐ-UBND ngày 28/11/2018)		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
	Kinh phí Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 499/QĐ-UBND ngày 23/3/2022)		50.000.000	47.495.000	47.495.000	-	
	Kinh phí thi đua khen thưởng		210.000.000	30.578.000	30.578.000	-	
	Kinh phí sửa chữa xe ôt ô		100.000.000	96.124.545	96.124.545	-	
	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính		65.000.000	62.360.000	62.360.000	-	
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		278.000.000	230.000.000	230.000.000	-	
	Kinh phí trang phục thanh tra		61.000.000	61.000.000	61.000.000	-	
	Kinh phí hội nghị đối thoại doanh nghiệp giữa kỳ tháo gỡ khó khăn cho Doanh nghiệp, HTX		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
	Kinh phí Hội nghị phân tích chỉ số PCI năm 2024 và bàn giải pháp cải thiện chỉ số PCI năm 2025		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn của ngành		500.000.000	428.963.000	428.963.000	-	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống tài sản công		1.500.000.000	1.464.165.500	1.464.165.500	-	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí hoạt động của hội đồng và tổ chuyên viên giúp việc thẩm định bảng giá đất của tỉnh		120.000.000	120.000.000	120.000.000	-	
	Kinh phí Hội nghị Tập huấn về Luật Giá và Kiểm kê tài sản công		40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	
	Kinh phí Hội nghị triển khai hướng dẫn chế độ kế toán HCSN theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024		250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	
	Kinh phí bảo trì phần mềm nền tảng số Quản lý giá kết nối với cổng khai thác dữ liệu chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn theo Thông tư số 33/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính		290.000.000	290.000.000	290.000.000	-	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát dự án đầu tư		100.000.000	96.860.000	96.860.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	Kinh phí xác định giá thu tiền sử dụng đất, định giá tài sản		300.000.000	98.835.000	98.835.000	-	
	Kinh phí hỗ trợ công tác dự toán, quyết toán		700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	
	Kinh phí đảm bảo thu lệ phí ĐKKD		70.000.000	66.373.000	66.373.000	-	
	Kinh phí triển khai công tác Tabmis		350.000.000	338.403.700	338.403.700	-	
	Kinh phí hệ thống quản lý tài sản tỉnh		400.000.000	314.349.195	314.349.195	-	
	Kinh phí thực hiện Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và UBND các huyện thành phố (DDCI) năm 2025		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	-	
	Kinh phí trích từ thu xử phạt vi phạm hành chính		50.000.000	48.666.000	48.666.000	-	
	Kinh phí trích 30% từ số thu qua công tác thanh tra		100.000.000	65.000.000	65.000.000	-	
	Kinh phí tiền thưởng biên chế công chức theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			1.127.000.000	978.000.000	113.100.000	
	Kinh phí tiền thưởng của Lao động hợp đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				35.900.000		
	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng theo Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh		78.000.000	78.000.000	78.000.000	-	
2.2	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**		**230.000.000**	**230.000.000**	**230.000.000**	**-**	
	- KP Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Nội dung thành phần số 03; tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP…); Nội dung 05: Nâng cao HQHĐ của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị... (Vốn sự nghiệp-NS Trung ương; Mã CTMT: 10490-10493)		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
	- KP Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng TNM; Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình... (Vốn sự nghiệp-NS Trung ương; Mã CTMT: 10490-10502)		30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	
XI	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**		**252.997.500.000**	**234.703.407.263**	**227.576.321.715**	**7.127.085.548**	
	Biên chế:						
	Công chức được giao	302					
	Công chức thực tế có mặt	287					
	Viên chức được giao	197					
	Viên chức có mặt	184					
	LĐHĐ có mặt	61					
A	**Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường**		**127.273.650.000**	**121.409.192.941**	**120.207.311.072**	**1.201.881.869**	
a	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	132					
2	Biên chế thực tế	117					
3	LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	21					
b	**Tổng số kinh phí**		**127.273.650.000**	**121.409.192.941**	**120.207.311.072**	**1.201.881.869**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**30.961.500.000**	**25.379.698.681**	**24.260.197.772**	**1.119.500.909**	
-	Quỹ lương biên chế		24.617.800.000	22.380.225.733	19.107.229.474	3.272.996.259	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		2.216.000.000		1.939.995.350	(1.939.995.350)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		4.127.700.000	2.999.472.948	3.212.972.948	(213.500.000)	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**96.312.150.000**	**96.029.494.260**	**95.947.113.300**	**82.380.960**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**90.887.150.000**	**90.636.349.940**	**90.553.968.980**	**82.380.960**	
	Nguồn 18-341 Tiền khen thưởng					-	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho Biên chế		1.616.000.000	1.616.000.000	1.397.373.120	218.626.880	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho Hợp đồng lao động				131.245.920	(131.245.920)	
	Nguồn 12-341 Chi khác QLHC					-	
-	Kinh phí đua khen thưởng		256.000.000	251.000.000	256.000.000	(5.000.000)	
-	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính		59.000.000	59.000.000	59.000.000	-	
-	Trang phục Thanh tra		61.000.000	61.000.000	61.000.000	-	
-	Sửa chữa xe ô tô		270.000.000	206.840.000	206.840.000	-	
-	Kinh phí Bản tin nông nghiệp và nông thôn Lạng Sơn		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Kinh phí công tác thông tin truyền thông, đối ngoại		103.000.000	82.693.000	82.693.000	-	
-	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		396.000.000	395.250.000	395.250.000	-	
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" Xuân Ất Tỵ năm 2025		90.000.000	540.000	540.000	-	
-	KP Hoạt động Thanh tra chuyên ngành		80.000.000	75.400.000	75.400.000	-	
-	KP tiếp dân và xử lý đơn thư		95.000.000	95.000.000	95.000.000	-	
-	KP đảm bảo thu phí, lệ phí		15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	
-	Kinh phí tư vấn xác định giá đất cụ thể		800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	
-	Xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2025-2029		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	
-	Kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn		500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường theo KH số 116/KH-UBND ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh		129.000.000	129.000.000	129.000.000	-	
-	Kinh phí ban chỉ đạo CTMTQG xây dựng NTM		250.000.000	182.476.940	182.476.940	-	
-	Trang bị trang phục cho Ban Chỉ đạo PCTT		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh		600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	
-	Tập huấn lái xuồng		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	Mua hóa chất test thử an toàn thực phẩm		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	Kiểm tra các cơ sở kinh doanh và lấy mẫu phân tích phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 29/12/2023		41.000.000	41.000.000	41.000.000	-	
	Nguồn 12-283 Sự nghiệp thủy lợi		-	-	-	-	
-	Sửa chữa các công trình thuỷ lợi thuộc Đề án nâng cao năng lực quản lý, đảm bảo an toàn và hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh		13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Đào tạo, tập huấn chuyên môn		420.000.000	420.000.000	420.000.000	-	
-	Kinh phí xử lý chống mối đảm bảo an toàn các công trình hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		4.241.000.000	4.241.000.000	4.241.000.000	-	
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ		27.600.000.000	27.600.000.000	27.600.000.000	-	
	Nguồn 12-314		-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện nghiệm vụ " Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ ngành Nông nghiệp và PTNT"		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	
-	Xây dựng hệ thống Quan trắc và giám sát cảnh báo thông tin hồ chứa thủy lợi, tích hợp với cơ sở dữ liệu công trình, hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
	Nguồn 12- 278		-	-	-	-	
-	Lấy mẫu kiểm tra phân tích ô nhiễm môi trường theo kiến nghị của nhân dân tại đường dây nóng, ý kiến cử tri, qua phản ánh của báo, đài, và lấy mẫu kiểm tra giám sát tại các cơ sở gây ô nhiễm		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	Lấy mẫu thử nghiệm vận hành dự án sau cấp phép môi trường		300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	
-	Kinh phí thực hiện Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14		150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
-	Lắp đặt thay 03 biển báo tuyên truyền ngoài trời		150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
-	Công tác tuyên truyền về phòng chống Rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo KH số 100/KH-UBND ngày 15/5/2021		175.000.000	175.000.000	175.000.000	-	
-	Tổ chức ngày môi trường thế giới hằng năm		175.000.000	175.000.000	175.000.000	-	
-	Tổ chức hàng năm ngày "Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn"		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	Lập báo cáo hiện trạng môi trường theo chuyên đề của Bộ Tài nguyên và Môi trường hằng năm		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Rà soát lại Bộ đơn giá sản phẩm quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	
-	Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn theo Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh		84.000.000	84.000.000	84.000.000	-	
-	Đề án triển khai thí điểm mô hình thu gom phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo QĐ số 1274/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh		282.000.000	282.000.000	282.000.000	-	
	Nguồn 12-338 Sự nghiệp kinh tế khác		-	-	-	-	
-	Dự án kiểm kê nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	
-	Xây dựng khung kiến trúc ứng dụng công nghệ thông tin ngành TN và MT tỉnh Lạng Sơn		2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	
-	Kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh		7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	
-	Tập huấn truyền thông nâng cao năng lực cán bộ và người dân tham gia công tác nước sạch và vệ sinh môi trường		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Giám sát đánh giá chất lượng nước phục vụ đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lạng Sơn		900.000.000	900.000.000	900.000.000	-	
	Nguồn 12-085 Sự nghiệp đào tạo		-	-	-	-	
-	Kinh phí tổ chức lớp Bồi dưỡng cập nhật kiến thức, nghiệp vụ đối với công chức phụ trách lĩnh vực nông nghiệp		30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	
	Nguồn 12-281 Sự nghiệp nông nghiệp		-	-	-	-	
-	Kế hoạch nâng cao chất lượng, năng lực, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh		242.000.000	242.000.000	242.000.000	-	
-	Đề án đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh		150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
-	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm, nông, lâm, thủy sản theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh		1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	-	
-	Kinh phí Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm		10.745.180.000	10.745.180.000	10.745.180.000	-	
-	Kinh phí Phòng chống sâu bệnh thực vật		41.900.000	41.900.000	41.900.000	-	
-	Kinh phí cấp mã số vùng trồng		140.070.000	140.070.000	140.070.000	-	
2.2	**Dự toán thu chi từ nguồn viện trợ**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	-	
	Hỗ trợ các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 03-Yagi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**		**4.425.000.000**	**4.393.144.320**	**4.393.144.320**	-	
a	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		**4.425.000.000**	**4.393.144.320**	**4.393.144.320**	-	
-	**Nội dung thành phần số 03:** Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	
+	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền…		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	
	Mã tiểu chương trình: 10493 - Vốn ngân sách trung ương		*1.400.000.000*	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*	-	
	Mã tiểu chương trình: 20493 - Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		*600.000.000*	*600.000.000*	*600.000.000*	-	
-	**Nội dung thành phần số 07:** Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng- xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam		195.000.000	195.000.000	195.000.000	-	
+	*Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình.*		*175.000.000*	*175.000.000*	*175.000.000*	-	
+	*Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025"*		*20.000.000*	*20.000.000*	*20.000.000*	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	**Nội dung thành phần số 11:** Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới		2.230.000.000	2.198.144.320	2.198.144.320	-	
+	*Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…*		*570.000.000*	*568.744.320*	*568.744.320*	-	
+	*Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở*		*1.180.000.000*	*1.180.000.000*	*1.180.000.000*	-	
+	*Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về XD NTM*		*480.000.000*	*449.400.000*	*449.400.000*	-	
B	**Chi cục kiểm lâm**		**69.262.200.000**	**61.882.862.890**	**57.245.576.741**	**4.637.286.149**	
I	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	170					
	- Biên chế	170					
	- Hợp đồng NĐ 111	28					
2	Biên chế thực tế	170					
	- Biên chế	170					
	- Hợp đồng NĐ 111	27					
II	**Tổng số kinh phí**		**69.262.200.000**	**61.882.862.890**	**57.245.576.741**	**4.637.286.149**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**50.275.000.000**	**42.931.884.200**	**38.455.583.171**	**4.476.301.029**	
	Quỹ lương biên chế		41.542.000.000	34.966.390.352	31.589.882.749	3.376.507.603	
	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		3.543.000.000	3.063.640.560	2.502.794.355	560.846.205	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		5.190.000.000	4.901.853.288	4.362.906.067	538.947.221	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**18.987.200.000**	**18.950.978.690**	**18.789.993.570**	**160.985.120**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**13.482.000.000**	**13.445.778.690**	**13.284.793.570**	**160.985.120**	
a	**Chi khác QLHC**		**4.092.000.000**	**4.058.978.690**	**3.897.993.570**	**160.985.120**	
	Nguồn 18-341 Tiền khen thưởng					-	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho Biên chế		2.129.000.000	2.129.000.000	1.785.579.120	343.420.880	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho Hợp đồng lao động				182.435.760	(182.435.760)	
	Nguồn 12-341 Chi khác QLHC					-	
	Kinh phí thi đua khen thưởng		366.000.000	366.000.000	366.000.000	-	
	Trang phục ngành Kiểm lâm		855.000.000	855.000.000	855.000.000	-	
	Sửa chữa nhà vệ sinh Hạt Kiểm lâm huyện Văn Lãng		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
	Kinh phí sửa đường điện Trạm Kiểm lâm Mỏ Rẹ thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Sơn		20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	Kinh phí chi hoạt động cho lực lượng xử phạt vi phạm hành chính		342.000.000	338.978.690	338.978.690	-	
	Sửa chữa xe ô tô		330.000.000	300.000.000	300.000.000	-	
b	**Sự nghiệp lâm nghiệp**		**9.390.000.000**	**9.386.800.000**	**9.386.800.000**	**-**	
-	Cập nhật diễn biến tài nguyên rừng		950.000.000	950.000.000	950.000.000	-	
-	Trồng cây phân tán		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
-	Hội nghị tập huấn phòng chống chữa cháy rừng tại các xã		360.000.000	360.000.000	360.000.000	-	
-	Tuyên truyền lưu động về phòng chống chữa cháy rừng		138.000.000	134.800.000	134.800.000	-	
-	Diễn tập Phòng, chống cháy rừng		45.000.000	45.000.000	45.000.000	-	
-	Sửa chữa biển báo tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; sửa chữa biển báo cháy rừng		250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	
-	Dự án Trồng đào cảnh quan và phát triển đào thương phẩm theo Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 31/10/2018		387.000.000	387.000.000	387.000.000	-	
-	Xây mới biển báo cấp cháy rừng		260.000.000	260.000.000	260.000.000	-	
-	Điều tra rừng		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**		**5.505.200.000**	**5.505.200.000**	**5.505.200.000**	**-**	
a	**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**		**5.505.200.000**	**5.505.200.000**	**5.505.200.000**	**-**	
	Kinh phí Bảo vệ rừng đặc dụng		99.200.000	99.200.000	99.200.000	-	
	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
	Kinh phí thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh		2.451.000.000	2.451.000.000	2.451.000.000	-	
	Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, giám sát tài nguyên rừng		921.000.000	921.000.000	921.000.000	-	
	Xây dựng danh mục thành phần các loài động, thực vật rừng quý hiếm trên địa bàn tỉnh; lập bản đồ phân bố một số loài quan trọng có giá trị cao bảo tồn nguồn gen		1.834.000.000	1.834.000.000	1.834.000.000	-	
C	**TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG**		**19.857.850.000**	**18.117.133.100**	**18.332.242.690**	**(215.109.590)**	
a	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	69					
2	Biên chế thực tế	63					
3	LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	9					
b	**Tổng số kinh phí**		**19.857.850.000**	**18.117.133.100**	**18.332.242.690**	**(215.109.590)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**10.578.000.000**	**8.862.629.100**	**9.064.177.410**	**(201.548.310)**	
-	Quỹ lương biên chế		9.304.800.000	7.872.609.600	7.833.773.610	38.835.990	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		70.000.000		240.384.300	(240.384.300)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		1.203.200.000	990.019.500	990.019.500	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**9.279.850.000**	**9.254.504.000**	**9.268.065.280**	**(13.561.280)**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**9.279.850.000**	**9.254.504.000**	**9.268.065.280**	**(13.561.280)**	
	Nguồn 18-281 Tiền khen thưởng					-	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		658.000.000	658.000.000	671.561.280	(13.561.280)	
	Nguồn 12-281 Sự nghiệp nông nghiệp					-	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng		121.000.000	121.000.000	121.000.000	-	
-	Sửa chữa xe ô tô		30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Trang phục thanh tra và trang phục kiểm dịch		39.000.000	39.000.000	39.000.000	-	
-	Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 2119/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh		1.683.000.000	1.683.000.000	1.683.000.000	-	
-	Kinh phí Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm		1.939.820.000	1.916.704.000	1.916.704.000	-	
-	Kinh phí quan trắc, phân tích môi trường không khí khu tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm		74.000.000	74.000.000	74.000.000	-	
-	Kinh phí Phòng chống sâu bệnh thực vật		2.014.100.000	2.011.870.000	2.011.870.000	-	
-	Kinh phí cấp mã số vùng trồng		146.930.000	146.930.000	146.930.000	-	
-	Kế hoạch nâng cao chất lượng, năng lực, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh		358.000.000	358.000.000	358.000.000	-	
-	Đề án đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh		1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	-	
	Nguồn 12-284 Sự nghiệp thủy sản				-	-	
-	Xây dựng mô hình thủy sản - mô hình nuôi cá lồng theo Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh		566.000.000	566.000.000	566.000.000	-	
D	**Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ**		**11.718.800.000**	**10.690.564.998**	**10.859.699.771**	**(169.134.773)**	
a	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	38					
2	Biên chế thực tế	31					
3	LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	4					
b	**Tổng số kinh phí**		**11.718.800.000**	**10.690.564.998**	**10.859.699.771**	**(169.134.773)**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**6.542.000.000**	**5.513.764.998**	**5.673.301.291**	**(159.536.293)**	
-	Quỹ lương biên chế		5.611.700.000	4.975.172.000	4.986.508.293	(11.336.293)	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		168.000.000		148.200.000	(148.200.000)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		762.300.000	538.592.998	538.592.998	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**5.176.800.000**	**5.176.800.000**	**5.186.398.480**	**(9.598.480)**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**1.746.000.000**	**1.746.000.000**	**1.755.598.480**	**(9.598.480)**	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		317.000.000	317.000.000	326.598.480	(9.598.480)	
-	Kinh phí đua khen thưởng		95.000.000	95.000.000	95.000.000	-	
-	Trang phục bảo vệ rừng		135.000.000	135.000.000	135.000.000	-	
-	Kinh phí thuê nhà trạm bảo vệ rừng		19.000.000	19.000.000	19.000.000	-	
-	Sửa chữa xe ô tô		55.000.000	55.000.000	55.000.000	-	
-	Thuê tuyên truyền bảo vệ rừng trên hệ thống truyền thanh		15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	
-	Tập huấn, tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng		60.000.000	60.000.000	60.000.000	-	
-	Sửa chữa đường điện, hệ thống thoát nước nhà vệ sinh		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	Mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại các thôn bản vùng đệm rừng đặc dụng Mẫu Sơn		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**		**3.430.800.000**	**3.430.800.000**	**3.430.800.000**	**-**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững						
-	Kinh phí Bảo vệ rừng đặc dụng		393.100.000	393.100.000	393.100.000	-	
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm		1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	-	
-	Thu thập mẫu vật (xử lý tiêu bản động, thực vật)		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Điều tra thành phần loài và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng người Dao khu vực rừng đặc dụng Mẫu Sơn và đề xuất biện pháp xử dụng hợp lý nguồn tài nguyên cây thuốc		1.417.300.000	1.417.300.000	1.417.300.000	-	
-	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đặc dụng Mẫu Sơn		370.400.000	370.400.000	370.400.000	-	
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**						
E	**Trung tâm tài nguyên và môi trường**		**5.760.000.000**	**5.201.762.834**	**4.861.941.687**	**339.821.147**	
a	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	19					
2	Biên chế thực tế	19					
b	**Tổng số kinh phí**		**5.760.000.000**	**5.201.762.834**	**4.861.941.687**	**339.821.147**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**3.622.000.000**	**3.137.182.834**	**2.968.799.487**	**168.383.347**	
-	Quỹ lương biên chế		2.959.000.000	2.548.843.000	2.380.459.653	168.383.347	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP					-	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		663.000.000	588.339.834	588.339.834	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**2.138.000.000**	**2.064.580.000**	**1.893.142.200**	**171.437.800**	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP		219.000.000	219.000.000	211.021.200	7.978.800	
-	Quỹ thi đua khen thưởng		46.000.000	46.000.000	46.000.000	-	
-	Kinh phí tổ chức cho hoạt động đấu giá tài sản		400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	
-	Thuê 03 bảo vệ trông coi, QL bảo vệ khu đất và tài sản trên đất khu chợ Bờ Sông		196.000.000	163.459.000	-	163.459.000	
-	Chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		947.000.000	947.000.000	947.000.000	-	
-	Kinh phí vận hành trạm QTMT tự động		330.000.000	289.121.000	289.121.000	-	
F	**Văn phòng đăng ký đất đai**		**19.125.000.000**	**17.401.890.500**	**16.069.549.754**	**1.332.340.746**	
a	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	71					
2	Biên chế thực tế	71					
b	**Tổng số kinh phí**		**19.125.000.000**	**17.401.890.500**	**16.069.549.754**	**1.332.340.746**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**11.800.000.000**	**10.180.760.500**	**9.849.306.394**	**331.454.106**	
-	Quỹ lương biên chế		9.827.000.000	8.208.360.500	8.195.906.394	12.454.106	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP					-	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		1.973.000.000	1.972.400.000	1.653.400.000	319.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**7.325.000.000**	**7.221.130.000**	**6.220.243.360**	**1.000.886.640**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**7.325.000.000**	**7.221.130.000**	**6.220.243.360**	**1.000.886.640**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng		234.000.000	130.130.000	130.130.000	-	
-	Kinh phí đảm bảo thu lệ phí		300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	
-	Mua phần mềm diệt vi rút cho phòng máy chủ		25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Hoạt động trang Website vận hành cơ sở dữ liệu đất đai và quan trắc môi trường tự động toàn sở		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	KP tổ chức lựa chọn triển khai PM hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ quản lý vận hành khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
-	KP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	
-	Dự án chỉnh lý sắp xếp hồ sơ địa chính tài liệu đất đai lưu trữ tại chi nhánh VPĐK đất đai các huyện, TP trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		716.000.000	716.000.000	715.113.360	886.640	
XII	**VĂN PHÒNG TỈNH UỶ**		**22.131.000.000**	**19.549.447.255**	**23.503.539.314**	**(3.954.092.059)**	
A	**Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ**		**22.131.000.000**	**19.549.447.255**	**17.211.131.723**	**2.338.315.532**	
a	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	37					
2	Biên chế thực tế	33					
b	**Tổng số kinh phí**		**22.131.000.000**	**19.549.447.255**	**17.211.131.723**	**2.338.315.532**	
1	***Dự toán tự chủ/ thường xuyên***		***12.348.100.000***	***10.333.359.808***	***9.048.253.850***	***1.285.105.958***	
	Quỹ lương biên chế		10.840.100.000	9.041.523.704	7.747.043.850	1.294.479.854	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		1.508.000.000	1.291.836.104	1.233.210.000	58.626.104	
	Cấp bù kinh phí do số điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 cao hơn số thực tế còn lại phải điều chỉnh giảm				68.000.000	(68.000.000)	
2	***Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)***		***9.782.900.000***	***9.216.087.447***	***8.162.877.873***	***1.053.209.574***	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**9.782.900.000**	**9.216.087.447**	**8.162.877.873**	**1.053.209.574**	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP & Hỗ trợ khác theo NQ 12/2021/NQ-HĐND		1.394.900.000	1.175.338.100	968.300.000	207.038.100	
-	Quỹ thi đua khen thưởng		128.000.000	118.976.000	92.964.526	26.011.474	
-	Phụ cấp báo cáo viên cấp tỉnh (40 người)		337.000.000	337.000.000	337.000.000	-	
-	Tiền công cộng tác viên dư luận xã hội (35 người)		295.000.000	295.000.000	295.000.000	-	
-	Sửa chữa 04 xe ô tô		160.000.000	138.680.000	138.680.000	-	
-	In ấn, phát hành, chế độ nhuận bút Ban Biên tập bản tin thông báo nội bộ		950.000.000	790.014.600	790.014.600	-	
-	Công tác tuyên truyền biển đảo		69.000.000	69.000.000	69.000.000	-	
-	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo 35 cấp tỉnh gồm: chế độ thù lao trách nhiệm; hội nghị sơ kết, tổng kết theo quy chế hoạt động và các nhiệm vụ khác		1.400.000.000	1.388.457.247	1.388.457.247	-	
-	Hoạt động Ban chỉ đạo thông tin đối ngoại cấp tỉnh		140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	
-	Ban chỉ đạo kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng tỉnh Lạng Sơn năm 2021-2025		90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	
-	Công tác cộng tác viên dư luận xã hội		210.000.000	210.000.000	210.000.000	-	
-	Hoạt động liên quan công tác tuyên truyền miệng, hoạt động báo cáo viên		300.000.000	286.240.000	286.240.000	-	
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử		690.000.000	665.781.000	665.781.000	-	
-	Hội nghị học tập, quán triệt các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và các nhiệm vụ khác		300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Kết luận 01-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị "về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"		300.000.000	300.000.000	149.000.000	151.000.000	
-	Tổ chức đoàn đại biểu điển hình tiên tiến trong việc thực hiện theo Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị đi báo công		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	Xây dựng cuốn sách về gương điển hình tiên tiến trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025		170.000.000	170.000.000	-	170.000.000	
-	Kinh phí triển khai " Cuộc thi chính luận về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch " tại tỉnh Lạng Sơn		327.100.000	327.100.000	327.100.000	-	
-	Mua báo nhân dân tặng chiến sĩ biên giới, hải đảo		98.000.000	60.000	-	60.000	
-	Tổ chức giao ban báo chí theo quy định số 386-QĐ/TU, ngày 14/6/2021 và gặp mặt báo chí		35.300.000	35.300.000	35.300.000	-	
-	Tổ chức đoàn đi dự Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác tuyên giáo 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm		39.600.000	39.600.000	39.600.000	-	
-	Kinh phí tổ chức khai thác tư liệu, nghiên cứu, biên soạn bổ sung, xuất bản cuốn sách "Lịch sử truyền thống ngành Tuyên giáo tỉnh Lạng Sơn 1930 - 2025"		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Kinh phí tổ chức nghiên cứu, biên soạn bổ sung, tái bản cuốn sách "Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc Lạng Sơn"		300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	
-	Kinh phí triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg, ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ		70.000.000	60.540.500	60.540.500	-	
-	Thực hiện một số chế độ, định mức theo Quyết định số 1222-QĐ/TU, ngày 24/4/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ		191.000.000	191.000.000	191.000.000	-	
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù phát sinh đột xuất		400.000.000	400.000.000	200.000.000	200.000.000	
-	Hoạt động Ban chỉ đạo quy chế dân chủ		120.000.000	120.000.000	120.000.000	-	
-	Hoạt động Ban chỉ đạo công tác tôn giáo		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Hội nghị sơ kết công tác dân vận 6 tháng, 9 tháng và tổng kết năm		24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 của Chính phủ		631.000.000	631.000.000	485.900.000	145.100.000	
+	*Tiền thưởng biên chế*				*435.500.000*	*(435.500.000)*	
+	*Tiền thưởng của LĐ HĐ theo NĐ 111/2022 hưởng lương như cán bộ, công chức*				*50.400.000*	*(50.400.000)*	
+	*Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Lạng Sơn (cũ)*		*369.000.000*	*369.000.000*	-	*369.000.000*	
+	*Ban Dân vận Tỉnh uỷ Lạng Sơn (cũ)*		*262.000.000*	*262.000.000*	-	*262.000.000*	
-	Đào tạo Bồi dưỡng		113.000.000	113.000.000	49.000.000	64.000.000	
	+ Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ báo cáo viên, tuyên truyền miệng		*29.000.000*	*29.000.000*	*29.000.000*	-	
	+ Lớp tập huấn nghiệp vụ của Ban chỉ đạo 35		*64.000.000*	*64.000.000*	-	*64.000.000*	
	+ Lớp bồi nghiệp vụ công tác dân vân		*20.000.000*	*20.000.000*	*20.000.000*	-	
B	**Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh**		**-**	**-**	**6.292.407.591**	**(6.292.407.591)**	
a	**Cơ sở tính**					**-**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	Biên chế được giao	14				-	
2	Biên chế thực tế	11				-	
3	Hợp đồng Lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	2				-	
b	**Tổng số kinh phí**		**-**	**-**	**6.292.407.591**	**(6.292.407.591)**	
1	***Dự toán tự chủ/ thường xuyên***		**-**	**-**	***3.003.730.020***	***(3.003.730.020)***	
	Quỹ lương biên chế				2.587.930.020	(2.587.930.020)	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)				415.800.000	(415.800.000)	
2	***Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)***		**-**	**-**	***3.288.677.571***	***(3.288.677.571)***	
2.1	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP				165.046.050	(165.046.050)	
2.2	Hỗ trợ Chi khác hợp đồng theo NĐ 111				16.700.000	(16.700.000)	
2.3	Quỹ thi đua khen thưởng				55.059.521	(55.059.521)	
2.4	Sửa chữa ô tô				40.000.000	(40.000.000)	
2.5	Các nội dung chi theo Quyết định 1222-QĐ/TU, 24/4/2018 của Tỉnh ủy LS		-	-	190.350.000	(190.350.000)	
-	Xây dựng các đề án, nghị quyết, quy chế, quy định theo quy trình phải XD đề án				50.000.000	(50.000.000)	
	Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo 35 - Đảng ủy CCQ Đảng tỉnh				4.000.000	(4.000.000)	
	Quy chế làm việc của UBKT Đảng ủy, nhiệm kỳ 2020 - 2025				5.000.000	(5.000.000)	
	Quy chế làm việc của UBKT Đảng ủy, nhiệm kỳ 2025 - 2030				5.000.000	(5.000.000)	
	Quy định về tiếp nhận, xử lý đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân gửi đến Đảng ủy.				4.000.000	(4.000.000)	
	Quy định về giải quyết tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh quản lý.				4.000.000	(4.000.000)	
	Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Thường vụ, Thường trực Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh khóa I, nhiệm kỳ 2020 - 2025.				8.000.000	(8.000.000)	
	Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Thường vụ, Thường trực Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh khóa 2, nhiệm kỳ 2025 - 2030.				8.000.000	(8.000.000)	
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Lạng Sơn				4.000.000	(4.000.000)	
	Quy chế hoạt động của đội ngũ báo cáo viên Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2025 - 2030.				4.000.000	(4.000.000)	
	Quy chế hoạt động của đội ngũ tuyên truyền viên cốt cán Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2025 - 2030.				4.000.000	(4.000.000)	
-	XD Chương trình LV, chương trình Ktra, GS của BTV(toàn khóa, năm)		-	-	22.000.000	(22.000.000)	
	Chương trình giám sát của Ban Chấp hành Đảng bộ, nhiệm kỳ 2025 - 2030				5.000.000	(5.000.000)	
	Chương trình kiểm tra, giám sát của Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, nhiệm kỳ 2025 - 2030				5.000.000	(5.000.000)	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	XD Chương trình làm việc toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng ủy CCQ Đảng tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030				10.000.000	(10.000.000)	
	XD Chương trình làm việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy CCQ Đảng tỉnh năm 2025				2.000.000	(2.000.000)	
-	Chi soạn thảo chương trình hành động, KH thực hiện nghị quyết; nghị quyết nhân sự				26.250.000	(26.250.000)	
	Chương trình hành động thực hiện NQ Đại hội ĐB các cấp Nhiệm kỳ 2025-2030				1.250.000	(1.250.000)	
	Nghị quyết về công tác cán bộ, đảng viên hằng tháng, chuyên đề, đột xuất				25.000.000	(25.000.000)	
-	Xây dựng báo cáo định kỳ năm, Báo cáo sơ tổng kết thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của TW, TU, Đảng ủy		-	-	49.000.000	(49.000.000)	
	Báo cáo kết quả giám sát của Ban Chấp hành Đảng bộ năm 2025				2.500.000	(2.500.000)	
	Báo cáo sơ kết (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng), tổng kết năm thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới				10.000.000	(10.000.000)	
	Báo cáo sơ tổng kết thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của TW, Tỉnh ủy, Đảng ủy lĩnh vực tuyên giáo, dân vận				12.500.000	(12.500.000)	
	BC tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW và 05 năm thực hiện Kết luận số 01-KL/TW của Bộ Chính trị; biểu dương, khen thưởng mô hình hay, cách làm hiệu quả, điển hình tiên tiến trong học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.				2.500.000	(2.500.000)	
	Báo sơ kết 3 năm Đề án số 05-ĐA/TU, ngày 22/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội đến năm 2025 và những năm tiếp theo.				2.500.000	(2.500.000)	
	Báo cáo tổng kết phong trào thi đua "Dân vận khéo" giai đoạn 2021-2025.				2.500.000	(2.500.000)	
	Tổng kết thực hiện Chỉ thị số 04-ĐA/TU, ngày 29/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về "Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 – 2025"				2.500.000	(2.500.000)	
	Tổng kết thực hiện Đề án số 01-ĐA/TU, ngày 31/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của tổ chức cơ sở đảng và các chi bộ đảng, giai đoạn 2021 - 2025				2.500.000	(2.500.000)	
	Tổng kết thực hiện Đề án số 03-ĐA/TU, ngày 13/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy "Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 – 2025".				2.500.000	(2.500.000)	
	Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TU, ngày 05/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác kiểm tra tổ chức đảng, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm				2.500.000	(2.500.000)	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy CCQ Đảng tỉnh				4.000.000	(4.000.000)	
	Báo cáo tài chính Đảng năm 2025				2.500.000	(2.500.000)	
-	Chi cho các đoàn kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng được thành lập theo quyết định của Ban Thường vụ huyện uỷ, Đảng ủy các cơ quan		-	-	8.000.000	(8.000.000)	
	Xây dựng quyết định, kế hoạch, đề cương kiểm tra, giám sát; báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát; dự thảo thông báo kết luận kiểm tra, giám sát; họp đoàn kiểm tra, giám sát.				8.000.000	(8.000.000)	
-	Chi tiền ăn đại biểu hội nghị BCH, BTV		-	-	22.100.000	(22.100.000)	
	Họp BCH mở rộng (4 kỳ/năm)				16.120.000	(16.120.000)	
	Hội nghị tổng kết năm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy CCQ Đảng tỉnh				4.030.000	(4.030.000)	
	Hội nghị Tổng kết Cơ quan Đảng ủy CCQ Đảng tỉnh				1.950.000	(1.950.000)	
-	Chế độ trang phục		-	-	4.000.000	(4.000.000)	
	Công chức, người LĐ (Hợp đồng LĐ theo Nghị định 111)				4.000.000	(4.000.000)	
-	Chế độ thăm hỏi		-	-	9.000.000	(9.000.000)	
	Chi thăm hỏi UVBCH, UVBTV Đảng ủy CCQ Đảng tỉnh (Kể cả nguyên chức, do BTC ĐU trình BTV)				6.000.000	(6.000.000)	
	Chi thăm hỏi cán bộ CC (kể cả người đã nghỉ hưu) khi ốm điều trị tại BV				3.000.000	(3.000.000)	
2.6	Hội nghị thời sự, báo cáo viên, tuyên truyền truyền viên cốt cán		-	-	8.800.000	(8.800.000)	
	Số cuộc: 02; số ngày/cuộc: 0,5 ngày/cuộc; số người/cuộc: 40 người/cuộc (Thù lao BCV 1.400.000đ/người/ngày; giải khát giữa giờ 20.000đ/người)				8.800.000	(8.800.000)	
2.7	Chi trả phụ cấp theo quy định		-	-	219.020.000	(219.020.000)	
	Phụ cấp cấp ủy (10 người)				112.320.000	(112.320.000)	
	Phụ cấp báo cáo viên (5 người)				28.080.000	(28.080.000)	
	PC trách nhiệm cộng tác viên DLXH (14 người)				78.620.000	(78.620.000)	
2.8	Khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên hằng năm, 5 năm, khen chuyên đề		-	-	69.552.000	(69.552.000)	
	Khen thưởng tổ chức CS đảng xuất sắc năm 2025				8.424.000	(8.424.000)	
	Khen thưởng Học tập & LT tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM đối với tập thể				21.600.000	(21.600.000)	
	Khen thưởng Học tập & LT tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM đối với cá nhân				18.900.000	(18.900.000)	
	Khen thưởng chuyên đề tập thể có thành tích xuất sắc trong Lĩnh vực công tác tổ chức xây dựng đảng, chi bộ bốn tốt, đảng bộ bốn tốt				5.616.000	(5.616.000)	
	Khen thưởng chuyên đề tập thể có thành tích xuất sắc trong xây dựng mô hình, điển hình "Dân vận khéo học tập và làm theo Bác"				10.800.000	(10.800.000)	
	Khen chuyên đề đối với tổ chức đảng thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát				4.212.000	(4.212.000)	
2.9	Chi nhiệm vụ đặc thù khác của cấp ủy		-	-	287.060.000	(287.060.000)	
	Hoạt động của Ban Chỉ đạo 35 Đảng bộ Khối				147.860.000	(147.860.000)	
	Hội nghị sơ kết vinh danh, tuyên dương; Khen thưởng điển hình tiên tiến học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh năm 2025				139.200.000	(139.200.000)	
2.10	Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2025-2030		-	-	1.724.090.000	(1.724.090.000)	
	ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CCQ ĐẢNG TỈNH				996.790.000	(996.790.000)	
	ĐẠI HỘI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC				727.300.000	(727.300.000)	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
2.11	Cước bưu chính gửi văn bản mật (KT1) -Kinh phí triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg, ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ				60.000.000	(60.000.000)	
2.12	Hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù phát sinh đột xuất				200.000.000	(200.000.000)	
2.13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		-	-	141.000.000	(141.000.000)	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP đối với biên chế				131.400.000	(131.400.000)	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP đối với HĐLĐ theo Nghị định 111				9.600.000	(9.600.000)	
2.14	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng				112.000.000	(112.000.000)	
XIII	**Văn phòng UBND tỉnh (Đảng uỷ UBND tỉnh)**		**12.464.000.000**	**11.104.609.500**	**7.319.696.340**	**3.784.913.160**	
a	**Cơ sở tính**						
1	Biên chế được giao	19					
2	Biên chế thực tế	14					
b	**Tổng số kinh phí**		**12.464.000.000**	**11.104.609.500**	**7.319.696.340**	**3.784.913.160**	
1	***Dự toán tự chủ/ thường xuyên***		**6.587.900.000**	**5.492.188.500**	**4.009.056.370**	**1.483.132.130**	
	Quỹ lương biên chế		5.795.900.000	4.839.249.000	3.593.256.370	1.245.992.630	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)		792.000.000	652.939.500	415.800.000	237.139.500	
2	***Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)***		**5.876.100.000**	**5.612.421.000**	**3.310.639.970**	**2.301.781.030**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**5.876.100.000**	**5.612.421.000**	**3.310.639.970**	**2.301.781.030**	
	Tiền lương và các khoản có tính chất lương + hỗ trợ khác Hợp đồng theo NĐ 11/2022/ND-CP		384.100.000	323.254.000	212.605.970	110.648.030	
	Quỹ thi đua khen thưởng		69.000.000	69.000.000	70.000.000	(1.000.000)	
	Sửa chữa ô tô		80.000.000	80.000.000	40.000.000	40.000.000	
	Phụ cấp cấp ủy (06 người)		225.000.000	193.176.000	56.160.000	137.016.000	
	Phụ cấp báo cáo viên (5 người)		28.000.000	23.320.000	23.400.000	(80.000)	
	PC trách nhiệm cộng tác viên DLXH (15 người)		79.000.000	79.000.000	70.200.000	8.800.000	
	Hội nghị thời sự, báo cáo viên, tuyên truyền truyền viên cốt cán		20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000	
	Khen thưởng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên tiêu biểu 5 năm liền		113.000.000	5.720.000	4.212.000	1.508.000	
	Khen thưởng chuyên đề đối với các tập thể có thành tích xuất sắc XD mô hình công trình "Dân vận khéo học tập và làm theo Bác"		23.000.000	8.900.000		8.900.000	
	Khen chuyên đề đối với tổ chức đảng thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát		6.000.000	6.000.000	4.212.000	1.788.000	
	Hoạt động của Ban Chỉ đạo 35 Đảng bộ Khối HN Giao ban, Tổng kết, PC BCĐ) gồm		159.000.000	140.288.000	233.435.000	(93.147.000)	
	Kinh phí vận hành, duy trì trang Thông tin điện tử WEB (Theo qui chế)		118.000.000	115.263.000	91.370.000	23.893.000	
	Hội nghị sơ kết vinh danh, tuyên dương; Khen thưởng điển hình tiên tiến học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh năm 2025		100.000.000	100.000.000	94.450.000	5.550.000	
	Hoạt động chuyên môn của Đoàn Thanh niên		220.000.000	220.000.000	220.000.000	-	
	Hoạt động chuyên môn của Hội CCB khối UBND tỉnh		60.000.000	60.000.000	60.000.000	-	
	Kinh phí triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg, ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ		70.000.000	70.000.000	60.000.000	10.000.000	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	Đại hội Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh NK 2025-2030		3.000.000.000	3.000.000.000	1.275.900.000	1.724.100.000	
	Xây dựng các đề án, Nghị quyết, quy chế, quy định theo quy trình phải xây dựng đề án		288.000.000	264.500.000	143.250.000	121.250.000	
	Hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù phát sinh đột xuất		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
	Quỹ khen thưởng (NĐ 73/2024) cho CBCC		311.000.000	311.000.000	173.500.000	125.900.000	
	Quỹ khen thưởng (NĐ 73/2024) cho HĐLĐ				11.600.000		
	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng		323.000.000	323.000.000	254.345.000	68.655.000	
XIV	**Sở Y tế**		**25.258.000.000**	**22.281.156.245**	**22.169.992.528**	**111.163.717**	
A	**Văn phòng Sở Y tế**		**11.668.000.000**	**10.348.492.140**	**10.237.328.423**	**111.163.717**	
a	**Cơ sở tính**						
1	**Biên chế được giao, trong đó:**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	8					
-	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	8					
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022						
2	**Biên chế thực tế**						
-	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt thực tế						
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có mặt thực tế						
II	**Tổng số kinh phí**		**11.668.000.000**	**10.348.492.140**	**10.237.328.423**	**111.163.717**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**5.389.000.000**	**4.540.450.620**	**5.272.819.303**	**(732.368.683)**	
a	**Phòng Xã hội**		**-**	**-**	**1.477.000.000**	**(1.477.000.000)**	
-	Quỹ lương biên chế				1.257.000.000	(1.257.000.000)	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND (còn lại sau sắp xếp tổ chức bộ máy)				220.000.000	(220.000.000)	
b	**Phòng An toàn thực phẩm, Dân số**		**5.389.000.000**	**4.540.450.620**	**3.795.819.303**	**744.631.317**	
-	Tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		441.000.000	371.649.888	371.649.888	-	
-	Quỹ lương		4.314.400.000	3.611.297.360	2.942.689.230	668.608.130	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND		633.600.000	557.503.372	481.480.185	76.023.187	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**6.279.000.000**	**5.808.041.520**	**4.964.509.120**	**843.532.400**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**6.279.000.000**	**5.808.041.520**	**4.964.509.120**	**843.532.400**	
a	**Quản lý hành chính**		**2.543.000.000**	**2.360.963.360**	**1.547.202.000**	**813.761.360**	
a.1	**Phòng xã hội chuyển sang SYT**		**80.000.000**	**80.000.000**	**98.000.000**	**(18.000.000)**	
-	KP Thi đua khen thưởng				18.000.000	(18.000.000)	
-	KP Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	
a.2	**Phòng Dân số**		**1.443.000.000**	**1.434.810.000**	**1.235.829.000**	**198.981.000**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng		23.000.000	14.810.000	13.329.000	1.481.000	
-	Sửa chữa ô tô		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	Sửa chữa cổng hàng rào, mái để xe		80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	
-	Đề án Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi năm 2017-2025 theo Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn		308.000.000	308.000.000	296.500.000	11.500.000	
-	Chương trình Truyền thông dân số tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn		120.000.000	120.000.000	120.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh		152.000.000	152.000.000	152.000.000	-	
-	Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh		154.000.000	154.000.000	114.000.000	40.000.000	
-	Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh		83.000.000	83.000.000	83.000.000	-	
-	Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	
-	Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 14/11/2021 của UBND tỉnh		273.000.000	273.000.000	207.000.000	66.000.000	
a.3	**Phòng An toàn thực phẩm**		**1.020.000.000**	**846.153.360**	**213.373.000**	**632.780.360**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng		20.000.000	1.280.000	1.067.000	213.000	
-	Sửa ô tô		30.000.000	1.150.000	1.150.000	-	
-	Bảo đảm an toàn thực phẩm và phòng, chống ngộ độc thực phẩm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 8/3/2021		400.000.000	352.000.000	117.684.000	234.316.000	
-	Tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong tình hình mới theo Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 04/4/2022 Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 03/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy		400.000.000	355.500.000	93.472.000	262.028.000	
-	Kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm		150.000.000	116.223.360		116.223.360	
-	Thực hiện trang thông tin điện tử An toàn vệ sinh thực phẩm		20.000.000	20.000.000		20.000.000	
b	**Chi lĩnh vực Bảo trợ xã hội**		**1.756.000.000**	**1.375.060.000**	**1.375.060.000**	**-**	
-	KP Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các hoạt động người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019		538.000.000	157.060.000	157.060.000	-	
-	KP Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 33/KH-UBND, ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh		210.000.000	210.000.000	210.000.000	-	
-	KP Đề án đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 -2025 và tầm nhìn 2030 theo Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 26/05/2017 của UBND tỉnh		240.000.000	240.000.000	240.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	KP Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau theo Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 08/12/2020 và Công văn số 813/UBND-KGVX ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh		325.000.000	325.000.000	325.000.000	-	
-	KP Hoạt động của Ban Công tác người cao tuổi		107.000.000	107.000.000	107.000.000	-	
-	KP Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 05/4/2021của UBND tỉnh		140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	
-	KP Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh		60.000.000	60.000.000	60.000.000	-	
-	KP Hoạt động đội kiểm tra liên ngành 178 theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh		136.000.000	136.000.000	136.000.000	-	
c	**Chi lĩnh vực bảo vệ chăm sóc Trẻ em**		**1.315.000.000**	**1.315.000.000**	**1.315.000.000**	**-**	
-	KP Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2019- 2025 theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 02/02/2019 của UBND tỉnh		122.000.000	122.000.000	122.000.000	-	
-	KP Đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ		126.000.000	126.000.000	126.000.000	-	
-	KP Chương trình đêm hội trăng rằm tết trung thu cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm		130.000.000	130.000.000	130.000.000	-	
-	KP Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm		87.000.000	87.000.000	87.000.000	-	
-	KP Phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh		400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	
-	KP Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2019-2025 theo Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 30/1/2019 của UBND tỉnh		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	KP Phẫu thuật tim cho trẻ em theo Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	KP Chương trình phòng, ngừa trẻ em lao động trái quy định pháp luật giai đoạn 2021 -2030 theo Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
-	KP Tuyên truyền Luật chăm sóc bảo vệ trẻ em theo Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	KP Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em theo Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội		82.000.000	82.000.000	82.000.000	-	
-	KP Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình "Tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc" theo Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		18.000.000	18.000.000	18.000.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
d	**Chi lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội**		**392.000.000**	**392.000.000**	**392.000.000**	**-**	
-	KP Chương trình phòng, chống mại dâm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh		292.000.000	292.000.000	292.000.000	-	
-	KP Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021 -2025 và định hướng đến năm 2030 theo Kế hoạch số 61/KH-BCĐ ngày 18/4/2021 của Ban Chỉ đạo 138		100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	
e	**Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP**		**273.000.000**	**365.018.160**	**335.247.120**	**29.771.040**	
-	Phòng xã hội chuyển sang SYT		-	92.018.160	92.018.160	-	
-	Phòng Dân số, an toàn thực phẩm (biên chế)		273.000.000	273.000.000	216.721.440	29.771.040	
	Hợp đồng lao động Nghị định 111/2022/NĐ-CP				26.507.520		
B	**Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp**		**13.590.000.000**	**11.932.664.105**	**11.932.664.105**	**-**	
I	**Cơ sở tính**					-	
1	Biên chế được giao	26					
2	Biên chế thực tế	26					
II	**Tổng số kinh phí**		**13.590.000.000**	**11.932.664.105**	**11.932.664.105**	**-**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**8.107.000.000**	**6.871.507.326**	**6.871.507.326**	**-**	
-	Quỹ lương biên chế		5.258.200.000	4.373.381.900	4.373.381.900	-	
-	Hỗ trợ tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP		2.108.000.000	1.817.507.200	1.817.507.200	-	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND		532.800.000	472.618.226	472.618.226	-	
-	Kinh phí trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng chính phủ		208.000.000	208.000.000	208.000.000	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**5.483.000.000**	**5.061.156.779**	**5.061.156.779**	**-**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**5.483.000.000**	**5.061.156.779**	**5.061.156.779**	**-**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng		65.000.000	65.000.000	65.000.000	-	
-	Trợ cấp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 2, điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Nguồn Trung ương)		2.436.000.000	2.197.306.500	2.197.306.500	-	
-	Trợ cấp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 2, điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Nguồn Địa phương)		1.194.000.000	1.194.000.000	1.194.000.000	-	
-	Tư trang đồ dùng sinh hoạt, đồ dùng học tập cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021		400.000.000	326.130.000	326.130.000	-	
-	Tiếp nhận công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép do TQ trao trả theo NQ 08/2020/NQ-HĐND ngày 7/7/2020		72.000.000	69.361.000	69.361.000	-	
-	Mai táng phí các đối tượng theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 20/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ (Nguồn Trung ương)		100.000.000	75.000.000	75.000.000	-	
-	Mua thẻ Bảo hiểm y tế quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 (Nguồn Trung ương)		114.000.000	114.000.000	114.000.000	-	
-	Hỗ trợ cho đối tượng từ 16 tuổi trở lên không đi học THPT, học nghề, về với gia đình theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 (Nguồn Trung ương)		24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	
-	Nuôi dưỡng đối tượng khẩn cấp theo khoản 2, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021		95.000.000	93.500.000	93.500.000	-	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	Hỗ trợ chi phí khác phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội		430.000.000	383.182.279	383.182.279	-	
-	Chăm sóc và phục hồi chức năng cho đối tượng tâm thần nặng cần chuyển tuyến		225.000.000	225.000.000	225.000.000	-	
-	Sửa chữa hệ thống vệ sinh, đường điện, nước tại Cơ sở		60.000.000	26.677.000	26.677.000	-	
-	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		268.000.000	268.000.000	268.000.000	-	
XV	**Sở Công Thương (Chi cục Quản lý thị trường)**		**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**-**	
*	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**-**	
-	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**-**	
	Kinh phí hoạt động thường xuyên của BCĐ 389		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	
	Kinh phí đảm bảo cho công tác xử phạt vi phạm hành chính		700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	
XVI	**Dự toán còn lại chưa xác định nhiệm vụ chi**		**28.810.200.000**	**26.081.515.046**	**-**	**26.081.515.046**	
1	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (trước khi sắp xếp, tổ chức bộ máy)**		**12.731.200.000**	**10.812.319.881**	**-**	**10.812.319.881**	
*	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**10.836.000.000**	**8.947.309.881**	**-**	**8.947.309.881**	
	Quỹ lương biên chế		8.606.000.000	7.159.930.976	-	7.159.930.976	
	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		610.000.000	508.269.680	-	508.269.680	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND		1.620.000.000	1.279.109.225	-	1.279.109.225	
*	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**1.895.200.000**	**1.865.010.000**	**-**	**1.865.010.000**	
	KP Kiểm soát thủ tục hành chính		30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	
	KP Thi đua khen thưởng		130.000.000	99.810.000	-	99.810.000	
	KP Sửa chữa xe ô tô		118.200.000	118.200.000	-	118.200.000	
	- KP Trang phục thanh tra		30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	
	KP Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin về cung cấp dịch vụ cai nghiện và tư vấn về cai nghiện ma túy, dạy nghề, tạo việc làm cho người sau cai nghiện; cập nhật và quản lý dữ liệu về cai nghiện ma túy, cung cấp thông tin và đường dây nóng tư vấn cai nghiện ma túy theo Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 09/4/2022 của UBND tỉnh (Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đối tượng cai nghiện ma tuý và quản lý sau cai nghiện ma tuý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	
	- KP Đảm bảo tài chính thực hiện chiến lược quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh		20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	
	KP Dự án "Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy và phòng ngừa nghiện ma túy đối với nhóm người có nguy cơ cao và người sử dụng trái phép chất ma túy" trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025 theo Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh		485.000.000	485.000.000	-	485.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		582.000.000	582.000.000	-	582.000.000	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
2	**Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh (trước khi sắp xếp, tổ chức bộ máy)**		**226.000.000**	**189.078.000**	**-**	**189.078.000**	
*	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**226.000.000**	**189.078.000**	**-**	**189.078.000**	
-	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**226.000.000**	**189.078.000**	**-**	**189.078.000**	
	Chế độ thù lao chủ tịch, phó chủ tịch theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh		197.000.000	164.240.000	-	164.240.000	
	Kinh phí mua tạp chí Da cam phục vụ công tác tuyên truyền theo Công văn số 4688/VP-KGVX ngày 22/9/2023		29.000.000	24.838.000	-	24.838.000	
3	**Hội làm vườn tỉnh Lạng Sơn**		**653.000.000**	**595.033.515**	**-**	**595.033.515**	
*	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**653.000.000**	**595.033.515**	**-**	**595.033.515**	
-	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**653.000.000**	**595.033.515**	**-**	**595.033.515**	
	Quỹ lương		527.000.000	479.599.515		479.599.515	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND		83.000.000	75.710.000		75.710.000	
	Khen thưởng		6.000.000	2.724.000		2.724.000	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		37.000.000	37.000.000		37.000.000	
4	**Sở Thông tin và Truyền thông (trước khi sắp xếp, tổ chức bộ máy)**		**12.140.000.000**	**12.089.294.000**	**-**	**12.089.294.000**	
*	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**12.140.000.000**	**12.089.294.000**	**-**	**12.089.294.000**	
	Kinh phí thực hiện đề án Nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 09/8/2021, Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/3/2023, Công văn số 566/UBND-KGVX ngày 15/5/2023		7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	
	Đầu tư xây dựng Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành UBND tỉnh (IOC) (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023		3.300.000.000	3.300.000.000	-	3.300.000.000	
	Phát động cuộc thi viết thư UPU hàng năm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và tuyên truyền cuộc thi UPU hàng năm trên địa bàn tỉnh		50.000.000	160.000	-	160.000	
	Thiết lập điểm wifi tại các thôn bản theo Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 05/7/2024		1.700.000.000	1.700.000.000	-	1.700.000.000	
	Kinh phí hoạt động đội ứng cứu xử lý sự cố (theo Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017, Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 3/5/2017, Thông tư số 121/2018/TT-BTC, Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 02/02/2018)		90.000.000	89.134.000	-	89.134.000	
5	**Sở Khoa học và Công nghệ (trước khi sắp xếp, tổ chức bộ máy)**		**50.000.000**	**50.000.000**	**-**	**50.000.000**	
5.1	**Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng**		**50.000.000**	**50.000.000**	**-**	**50.000.000**	
*	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**50.000.000**	**50.000.000**	**-**	**50.000.000**	
	Sửa chữa xe ô tô		50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	
6	**Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới**		**3.010.000.000**	**2.345.789.650**	**-**	**2.345.789.650**	
*	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**		**2.832.000.000**	**2.167.789.650**	**-**	**2.167.789.650**	
-	Quỹ lương và đinh mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND		2.832.000.000	2.167.789.650		2.167.789.650	
*	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**		**178.000.000**	**178.000.000**	**-**	**178.000.000**	

STT	Tên đơn vị	Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán giao tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của UBND tỉnh	Dự toán đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/03/2025 của UBND tỉnh	Dự toán giao chi NSNN năm 2025 sau sắp xếp tổ chức bộ máy	Dự toán đã điều chỉnh giảm còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
-	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**		**178.000.000**	**178.000.000**	**-**	**178.000.000**	
	Kinh phí khen thưởng NĐ 98		25.000.000	25.000.000		25.000.000	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		153.000.000	153.000.000		153.000.000	

Biểu 2.1

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
I	**Giảm dự toán thu các đơn vị trước sắp xếp tổ chức bộ máy tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh**	**11.421**	
1	**Văn phòng Sở Xây dựng**	**1.300**	
2	**Văn phòng Sở Giao thông vận tải**	**6.320**	
3	**Sở Nội vụ**	**280**	
-	Văn phòng Sở Nội vụ	260	
-	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	20	
4	**Sở Tư pháp (Văn phòng Sở)**	**500**	
5	**Sở Y tế**	**430**	
-	Văn phòng Sở Y tế	400	
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	30	
6	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**162**	
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30	
-	Chi cục Kiểm lâm	10	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50	
-	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	12	
-	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	60	
7	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**2.271**	
-	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	761	
-	Văn phòng Đăng ký đất đai	1.510	
8	**Sở Thông tin và Truyền thông (Văn phòng Sở)**	**50**	
9	**Sở Khoa học và Công nghệ (Văn phòng Sở)**	**88**	
10	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Sở)**	**20**	
II	**Tăng dự toán thu NSNN năm 2025 các đơn vị sau sắp xếp tổ chức bộ máy**	**8.044**	
1	**Sở Xây dựng (Văn phòng Sở)**	**3.939**	
2	**Sở Nội vụ**	**279**	
-	Văn phòng Sở Nội vụ	260	
-	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	19	
3	**Sở Tư pháp (Văn phòng Sở)**	**112**	
4	**Sở Y tế (Văn phòng Sở)**	**430**	
5	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**3.126**	
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và môi trường	883	

Số TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
-	Chi cục Kiểm lâm	10	
-	Trung tâm Khuyến nông	30	
-	Văn phòng Đăng ký đất đai	2.203	
6	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Sở)**	**70**	
7	**Sở Khoa học và Công nghệ (Văn phòng Sở)**	**88**	

Biểu 2.2

BIỂU CHI TIẾT CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ, THU DỊCH VỤ VÀ THU KHÁC NĂM 2025 - NGÂN SÁCH CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó				Ghi chú
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện CCTL	Số chi từ nguồn thu giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng	
A	B	c	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8=9+10+11+12	9	10=(8-9)*35%, 40%	11	12	13
	TỔNG CỘNG		**21.735,5**	**1.798,0**	**6.246,0**	**13.691,5**	**21.735,5**	**3.104,5**	**1.303,0**	**17.328,0**	**15.254,8**	**1.018,0**	**153,0**	**902,2**	
1	**Sở Xây dựng (Văn phòng Sở)**		**3.939,0**	**1.035,0**	**2.904,0**	**-**	**3.939,0**	**1.501,0**	**-**	**2.438,0**	**1.439,0**	**399,0**	**-**	**600,0**	
		Lệ phí	**1.035,0**	**1.035,0**	**-**	**-**	**1.035,0**	**1.035,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
		Lệ phí cấp đổi Giấy phép lái xe	965,0	965,0			965,0	965,0		-					
		Lệ phí cấp, đăng ký biển số xe máy chuyên dùng	3,0	3,0			3,0	3,0		-					
		Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	1,0	1,0			1,0	1,0		-					
		Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	64,0	64,0			64,0	64,0		-					
		Lệ phí Đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp qui	2,0	2,0			2,0	2,0		-					
		Phí	**2.904,0**	**-**	**2.904,0**	**-**	**2.904,0**	**466,0**	**-**	**2.438,0**	**1.439,0**	**399,0**	**-**	**600,0**	
		Phí sát hạch cấp Giấy phép lái xe mô tô	255,0		255,0		255,0	64,0		191,0	141,0	20,0		30,0	
		Phí sát hạch cấp Giấy phép lái xe ô tô	915,0		915,0		915,0	229,0		686,0	548,0	55,0		83,0	
		Phí thẩm định báo cáo Kinh tế kỹ thuật và tổng dự toán (công trình đường bộ)	500,0		500,0		500,0	50,0		450,0	150,0	120,0		180,0	
		Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng, thiết kế cơ sở, thẩm định lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch)	1.234,0		1.234,0		1.234,0	123,0		1.111,0	600,0	204,0		307,0	
2	**Sở Nội vụ**		**279,0**	**-**	**279,0**	**-**	**279,0**	**2,0**	**-**	**277,0**	**277,0**	**-**	**-**	**-**	
2.1	Sở Nội vụ	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch thăng hạng công chức, viên chức	260,0		260,0		260,0			260,0	260,0				

Số TT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó				Ghi chú
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện CCTL	Số chi từ nguồn thu giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng	
2.2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Phí sử dụng tài liệu lưu trữ	19,0		19,0	-	19,0	2,0		17,0	17,0				
3	**Sở Tư pháp (Văn phòng Sở)**		**112,0**	**-**	**112,0**	**-**	**112,0**	**17,0**	**-**	**95,0**	**95,0**	**-**	**-**	**-**	
		Thu phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	112,0	-	112,0	-	112,0	17,0	-	95,0	95,0	-	-	-	
4	**Sở Y tế**		**430,0**	**-**	**430,0**	**-**	**430,0**	**104,0**	**-**	**326,0**	**326,0**	**-**	**-**	**-**	
4.1	**Văn phòng Sở Y tế**		**430,0**	**-**	**430,0**	**-**	**430,0**	**104,0**	**-**	**326,0**	**326,0**	**-**	**-**	**-**	
		Phí hành nghề Y	250,0		250,00		250,0	50,00		200,0	200,00				
		Phí hành nghề Dược	150,0		150,00		150,0	45,00		105,0	105,00				
		Phí an toàn thực phẩm	30,0		30,0		30,0	9,0		21,0	21,0				
5	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**		**16.031,0**	**740,0**	**2.386,0**	**12.905,0**	**16.031,0**	**1.441,7**	**1.263,0**	**13.326,3**	**12.324,3**	**590,0**	**153,0**	**259,0**	
5.1	**Văn phòng Sở Nông nghiệp và môi trường**		**883,0**	**40,0**	**843,0**	**-**	**883,0**	**474,7**	**-**	**408,3**	**244,3**	**164,0**	**-**	**-**	
		Phí thẩm định các công trình xây dựng	30,0		30,0			3,0							
		Phí An toàn thực phẩm	12,0		12,0			3,0							
		Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật	60,0		60,0			18,0							
		Phí kiểm dịch (kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)	20,0		20,0			2,0							
		Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	10,0		10,0			10,0							
		Phí thẩm định cấp hồ sơ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	150,0		150,0			75,0							
		Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản, Phí thẩm định hồ sơ thăm dò khoáng sản, Phí cấp phép thăm dò khoáng sản	30,0		30,0			9,0							
		Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	7,0		7,0			0,7							
		Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	25,0		25,0			2,5							

Số TT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó				Ghi chú
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện CCTL	Số chi từ nguồn thu giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng	
		Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	4,0		4,0			-							
		Phí tuyển dụng viên chức	5,0		5,0			-							
		Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (Thu theo Nghị định số 53/2020 NĐ-CP ngày 05/5/2020)	350,0		350,0			262,5							
		Phí thẩm định báo cáo, đánh giá tác động môi trường	90,0		90,0			31,5							
		Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,0		40,0			14,0							
		Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,0		10,0			3,5							
		Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	40,0	40,0				40,0							
5.2	**Chi cục Kiểm lâm**	**Phí bình tuyển , công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**	**10,0**		**10,0**		**10,0**	**2,0**		**8,0**	**5,0**	**3,0**			
5.3	**Trung tâm Khuyến nông**		**380,0**	**-**	**30,0**	**350,0**	**380,0**	**3,0**	**7,0**	**370,0**	**222,0**	**148,0**	**-**	**-**	
		Thu hoạt động cung ứng cá giống	350,0			350,0	350,0		7,0	343,0	206,0	137,0			
		Phí kiểm dịch (kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)	30,0		30,0		30,0	3,0		27,0	16,0	11,0			
5.4	**Trung tâm tài nguyên và môi trường**		**4.000,0**	**-**	**-**	**4.000,0**	**4.000,0**	**-**	**400,0**	**3.600,0**	**3.476,0**	**50,0**	**37,0**	**37,0**	
		Thu dịch vụ quan trắc môi trường	2.500,0			2.500,0			250,0						
		Thu sự nghiệp và dịch vụ địa chính (đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai)	1.500,0			1.500,0			150,0						
5.5	**Văn phòng đăng ký đất đai**		**10.758,0**	**700,0**	**1.503,0**	**8.555,0**	**10.758,0**	**962,0**	**856,0**	**8.940,0**	**8.377,0**	**225,0**	**116,0**	**222,0**	
		Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	943,0		943,0		943,0	189,0		754,0	680,0	30,0	15,0	29,0	

Số TT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó				Ghi chú
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện CCTL	Số chi từ nguồn thu giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng	
		Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	81,0		81,0		81,0	24,0		57,0	48,0	3,0	3,0	3,0	
		Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	473,0		473,0		473,0	47,0		426,0	350,0	30,0	16,0	30,0	
		Phí khai thác sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	6,0		6,0		6,0	2,0		4,0	4,0	-	-	-	
		Lệ phí cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	700,0	700,0			700,0	700,0		-					
		Thu trích đo địa chính + dịch vụ công cấp giấy	8.555,0			8.555,0	8.555,0		856,0	7.699,0	7.295,0	162,0	82,0	160,0	
6	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Sở)**		**70,0**	**20,0**	**50,0**	**-**	**70,0**	**23,0**	**-**	**47,0**	**47,0**	**-**	**-**	**-**	
		Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch, phí thẩm định văn hoá phẩm	20,0	20,00		0,00	20,0	18,00		2,0	2,00		0,00	0,00	
		Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	50,0		50,0		50,0	5,0		45,0	45,0				
7	**Sở Khoa học và Công nghệ**		**874,5**	**3,0**	**85,0**	**786,5**	**874,5**	**15,8**	**40,0**	**818,7**	**746,5**	**29,0**	**-**	**43,2**	
7.1	**Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ**		**88,0**	**3,0**	**85,0**	**-**	**88,0**	**15,8**	**-**	**72,2**	**-**	**29,0**	**-**	**43,2**	
		Thu Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ	3,0	3,0			3,0	3,0		-					
		Thu phí thẩm định để cấp phép sử dụng thiết bị phóng xạ	85,0		85,0		85,0	12,8		72,2		29,0		43,2	
7.2	**Trung tâm Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn**		**786,5**	**-**	**-**	**786,5**	**786,5**	**-**	**40,0**	**746,5**	**746,5**	**-**	**-**	**-**	
		Thu dịch vụ (kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường chất lượng)	786,5			786,5	786,5		40,0	746,5	746,5				

Biểu 3.1

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên

(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
I	**Giảm dự toán thu của các đơn vị trước sắp xếp tổ chức bộ máy tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh**	**48.900,000**	
1	**Sở Xây dựng**	**4.800,000**	
-	Trung tâm Giám định chất lượng và Quy hoạch xây dựng	4.800,000	
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng**	**24.300,000**	
3	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**3.500,000**	
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.500,000	
4	**Sở Giao thông vận tải**	**16.300,000**	
-	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	16.300,000	
II	**Tăng dự toán thu NSNN năm 2025 của các đơn vị sau sắp xếp tổ chức bộ máy**	**38.476,025**	
1	**Sở Xây dựng**	**16.600,000**	
-	Trung tâm Giám định chất lượng và Quy hoạch xây dựng	4.800,000	
-	Ban Quản lý bảo trì công trình xây dựng	11.800,000	
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh**	**21.876,025**	

Biểu 3.2

CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Cho các đơn vị Sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên

(Kèm theo Quyết định số: 804 /QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NSNN	Số để lại chi tại đơn vị	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**38.476,025**	**355,025**	**38.121,000**	
1	**Sở Xây dựng**	**16.600,000**	**355,000**	**16.245,000**	
-	Trung tâm Giám định chất lượng và Quy hoạch xây dựng	4.800,000	355,000	4.445,000	
-	Ban Quản lý bảo trì công trình xây dựng	11.800,000		11.800,000	
2	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh**	**21.876,025**	**0,025**	**21.876,000**	